

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 179/QĐ-ĐHPY ngày 18 tháng 4 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên)

Tên chương trình: NÔNG NGHIỆP
(Agriculture)

Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC
Ngành đào tạo: NÔNG NGHIỆP
(Agriculture)

Mã số : 7620101

Loại hình đào tạo: CHÍNH QUY

Loại bằng: CỬ NHÂN

Khoa quản lý: KHOA NÔNG NGHIỆP

Website: <http://pyu.edu.vn>

1. Giới thiệu chung

- *Triết lý giáo dục của Trường Đại học Phú Yên: “Chất lượng - Sáng tạo - Vì cộng đồng”.*

- *Về chương trình và ngành đào tạo:*

Tại Việt Nam, nông nghiệp đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì nước ta vẫn là một trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới. Khoa học kỹ thuật phát triển đồng nghĩa với xu hướng hiện đại hóa công việc làm nông. Do đó, chương trình Cử nhân Nông nghiệp sẽ giúp học viên tiếp cận những kiến thức liên ngành trên cả hai lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, trải dài từ các ngành sinh học, khoa học môi trường, hóa học, kinh tế và quản trị kinh doanh.

Chương trình đào tạo ngành Nông nghiệp tại Trường Đại học Phú Yên được xây dựng dựa trên cách tiếp cận mới trong giáo dục đại học ở Việt Nam nhằm đào tạo sinh viên ngành nông nghiệp có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc chuyên nghiệp. Theo học ngành Nông nghiệp tại Trường Đại học Phú Yên, sinh viên được trang bị kiến thức tổng quát và chuyên ngành về nhiều lĩnh vực tổng hợp như: trồng trọt, lâm nghiệp (kỹ thuật sản xuất, giống, bảo vệ thực vật...), chăn nuôi và thủy sản (giống, kỹ thuật sản xuất, thú y, vệ sinh môi trường...), bảo quản, chế biến nông sản, quản trị sản xuất và kinh doanh sản phẩm. Bên cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội khám phá về các loại dịch hại trên cây trồng; sinh lý động - thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, chọn tạo giống cây trồng; các kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản, quản lý môi trường ao nuôi, khuyến nông, IPM trong bảo vệ thực vật... để từ đó có thể nắm rõ việc nhận dạng, giải thích, hướng dẫn và quản lý cây trồng nông lâm nghiệp, vật nuôi, thủy sản để vận dụng trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện nguyên tắc “lấy người học làm trung tâm”, Trường Đại học Phú Yên luôn quan tâm xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ cao, giàu kinh nghiệm và tâm huyết với nghề. Bên cạnh đó, trường có hệ thống cơ sở vật chất khang trang với nhiều phòng học được trang bị hiện đại, phòng thí nghiệm đạt chuẩn, khu ký túc xá, thư viện,... đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học, giải trí của sinh viên.

Song song với giảng dạy, Trường Đại học Phú Yên còn tăng cường hợp tác với doanh nghiệp để trao học bổng, hướng dẫn sinh viên thực hành nghề nghiệp chuyên môn ngay từ những học kỳ đầu tiên của khóa học và tuyển dụng sinh viên khi tốt nghiệp. Theo học ngành Nông nghiệp, sinh viên có cơ hội tiếp cận với học bổng khuyến khích học tập, học bổng tài năng, học bổng vượt khó... Ngoài ra, sinh viên được tham gia các chương trình giao lưu, khởi nghiệp, các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và tình nguyện vì cộng đồng.

Tại Việt Nam nói chung và Phú Yên nói riêng, nông nghiệp luôn là ngành kinh tế có vị trí quan trọng với khoảng 70% dân số làm nông nghiệp, tuy nhiên lại thiếu lượng lớn các kỹ sư nông nghiệp có khả năng dẫn dắt và thúc đẩy nền nông nghiệp nước nhà phát triển. Chính vì vậy, gần 100% sinh viên tốt nghiệp đều có việc làm với mức thu nhập cao, góp phần đáp ứng nhu cầu về lực lượng lao động trình độ cao ngành Nông nghiệp của địa phương và cả nước.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Nông nghiệp theo định hướng nghề nghiệp có đầy đủ kiến thức và kỹ năng về nông nghiệp; có khả năng nắm bắt được những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp; có khả năng nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- PO1: Kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật.
- PO2: Kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp.
- PO3: Kiến thức về ngoại ngữ và tin học chuyên ngành.
- PO4: Kỹ năng nghề nghiệp, tư duy sáng tạo và tự giải quyết vấn đề để vận dụng các khối kiến thức nông nghiệp trong công việc, nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật.
- PO5: Kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm để thực hiện hiệu quả công việc và nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp.
- PO6: Năng lực hình thành ý tưởng, lên kế hoạch và thực hiện các giải pháp kinh tế kỹ thuật cho các hệ thống nông nghiệp.
- PO7: Ý thức và thái độ phù hợp trong việc nắm bắt nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, tôn trọng và bảo vệ các giá trị nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời.

3. Chuẩn đầu ra

Theo Quyết định số 236/QĐ-ĐHPY ngày 20 tháng 06 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên về việc ban hành chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy.

Sau khi tốt nghiệp chương trình này, sinh viên đạt được:

3.1. Về kiến thức

PLO1: Vận dụng các kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề liên quan đến nông nghiệp một cách khoa học, hiệu quả.

PLO2: Vận dụng các kiến thức khoa học chuyên ngành để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

PLO3: Phân tích các kiến thức nghiệp vụ của chuyên ngành để đánh giá các yếu tố kỹ thuật, kinh tế xã hội và môi trường nhằm quản lý và sản xuất nông nghiệp bền vững, đáp ứng nhu cầu xã hội.

PLO4: Kết hợp kiến thức chuyên ngành và khuyến nông vào quá trình chuyên giao kỹ thuật, xây dựng mô hình, đào tạo tập huấn trong nông nghiệp.

3.2. Về kỹ năng

PLO5: Thực hiện thành thạo các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao gắn với bảo vệ môi trường.

PLO6: Lập kế hoạch, xây dựng và triển khai các hoạt động nghiên cứu, dự án sản xuất nông nghiệp phù hợp với địa phương.

PLO7: Thực hiện tốt các phương án sản xuất của đơn vị: tư vấn, tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

PLO8: Giao tiếp tốt, giải quyết vấn đề linh hoạt để nâng cao hiệu quả trong làm việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

PLO9: Làm việc độc lập, làm việc nhóm và tổng hợp vấn đề để nâng cao hiệu quả làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO10: Thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn, đạo đức nghề nghiệp; sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

PLO11: Tự nghiên cứu, ý thức học tập suốt đời, đam mê sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp.

PLO12: Tôn trọng, yêu nghề và bảo vệ các giá trị đạo đức nghề nghiệp.

PLO13: Ứng xử linh hoạt, khách quan, có ý thức và trách nhiệm đối với các vấn đề liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp.

PLO14: Tự phân tích, đánh giá chất lượng và kết quả thực hiện công việc.

3.4. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

- Cán bộ phụ trách hoạt động nông nghiệp, khuyến nông tại các cơ quan Nhà nước.
- Nhân viên kỹ thuật tại các công ty, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp.

- Giảng viên các Trường, Viện về nông nghiệp.

- Tự tạo lập công việc sản xuất, dịch vụ có liên quan đến phát triển Nông nghiệp; công việc sản xuất, dịch vụ có liên quan đến phát triển Nông - Lâm - Ngư nghiệp.

3.5. Khả năng học tập nâng cao

- Có khả năng học liên thông đại học - đại học các chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.

- Có khả năng học tập sau đại học các chuyên ngành thuộc các lĩnh vực Nông nghiệp.

Bảng 3.1: Quan hệ đáp ứng giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT

Mục tiêu POs	Chuẩn đầu ra PLOs													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1	X							X	X	X	X	X	X	X
PO2		X	X	X	X	X	X				X	X	X	X
PO3			X	X		X	X	X				X		X
PO4				X	X	X	X			X				
PO5							X	X	X				X	X
PO6				X		X	X			X	X	X		X
PO7							X			X	X	X	X	X

4. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương. Các quy định khác theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ toàn khóa là 125 tín chỉ bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn (*chưa kể Giáo dục thể chất 04 tín chỉ và Giáo dục quốc phòng – an ninh 08 tín chỉ*).

STT	Cấu trúc kiến thức của chương trình	Tín chỉ	Tín chỉ bắt buộc	Tín chỉ tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương (<i>chưa kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng-an ninh</i>)	25	23	02
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100	79	21
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	26	20	06
2.2	Kiến thức ngành	56	48	08
2.3	Kiến thức nghiệp vụ	04	04	0
2.4	Thực tập tốt nghiệp	07	07	0
2.5	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	07	0	07
Tổng cộng		125	102	23

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quyết định số 335/QĐ-ĐHPY ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Phú Yên.

Bảng 6.1: Mô tả sự chuyển tải triết lý giáo dục vào chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo: NÔNG NGHIỆP		Triết lý giáo dục		
		Chất lượng	Sáng tạo	Vì cộng đồng
Khối kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	X		
	Khối kiến thức cơ sở ngành	X		
	Khối kiến thức chuyên ngành	X	X	
	Thực tập tốt nghiệp	X	X	X
	Luận văn tốt nghiệp/Học phần thay thế	X	X	X
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên	X	X	X
	Thực hành nghề nghiệp, thực tập giáo trình	X	X	
	Các hoạt động khác - Tham gia Hội nghị, hội thảo đầu bờ về nông nghiệp do khoa và địa phương tổ chức. - Các hoạt động phục vụ cộng đồng do nhà trường, đoàn trường và địa phương tổ chức.			X
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	PLO1	X		
	PLO2	X		
	PLO3	X	X	X

II	Đánh giá tổng kết/định kỳ													
5	Kiểm tra/thi viết	X	X	X	X									
6	Kiểm tra/thi trắc nghiệm			X	X									
7	Kiểm tra/ thi vấn đáp					X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	Báo cáo, tiểu luận			X	X				X	X	X	X	X	X
9	Đánh giá thuyết trình									X	X	X	X	X
10	Đánh giá báo cáo thực tập/ Khóa luận tốt nghiệp		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X

9. Nội dung chương trình

Bảng 9.1: Nội dung chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Điều kiện tiên quyết (số thứ tự HP)
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
9.1	Kiến thức giáo dục đại cương		25	294	81	0	588	
9.1.1	Lý luận Chính trị		11	114	51	0	228	
1.	LC111013	Triết học Mác - Lênin	3	30	15	0	60	
2.	LC112112	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	10	0	40	1
3.	LC113112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	0	40	2
4.	LC124112	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	22	8	0	44	3
5.	LC120012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	0	44	4
9.1.2	Khoa học Xã hội – Nhân văn		6	60	30	0	120	
6.	LC130012	Pháp luật đại cương	2	15	15	0	30	
7.	NN125142	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp	2	30	0	0	60	
8.	KT120612	Khởi nghiệp	2	15	15	0	30	
9.1.3	Khoa học Tự nhiên		6	90	0	0	180	
9.	TN133012	Hoá học đại cương	2	30	0	0	60	
10.	TN142212	Sinh học đại cương	2	30	0	0	60	
11.	TN242022	Sinh hoá	2	30	0	0	60	
9.1.4	Giáo dục thể chất		4	0	0	120	0	
12.	TC120011	Giáo dục thể chất 1 (Thể dục)	1	0	0	30	0	
13.	TC121011	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh)	1	0	0	30	0	15
14.	TC122001	Giáo dục thể chất 3 (Thể thao tự chọn cơ bản)	1	0	0	30	0	16
	TC122011	Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 1)	1	0	0	30	0	
	TC122021	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 1)	1	0	0	30	0	
	TC122031	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 1)	1	0	0	30	0	
	TC122041	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 1)	1	0	0	30	0	
	TC122051	Giáo dục Thể chất 3 (Võ Cổ truyền 1)	1	0	0	30	0	
15.	TC123001	Giáo dục thể chất 4 (Thể thao tự chọn nâng cao)	1	0	0	30	0	17
	TC123011	Giáo dục Thể chất 4 (Cầu lông 2)	1	0	0	30	0	
	TC123021	Giáo dục Thể chất 4 (Bóng chuyền 2)	1	0	0	30	0	
	TC123031	Giáo dục Thể chất 4 (Bóng đá 2)	1	0	0	30	0	
	TC123041	Giáo dục Thể chất 4 (Bóng bàn 2)	1	0	0	30	0	
	TC123051	Giáo dục Thể chất 4 (Võ Cổ truyền 2)	1	0	0	30	0	
9.1.5	Giáo dục quốc phòng – an ninh		8					

16.	TC160008	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	8 tín chỉ = 165 tiết				
9.1.6	Tự chọn kiến thức giáo dục đại cương		2	30	0	0	60	
17.	LC130122	Soạn thảo văn bản	2	30	0	0	60	
18.	TL110042	Kỹ năng giao tiếp	2	30	0	0	60	
9.2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100	1020	15	600	2040	
9.2.1	Kiến thức cơ sở ngành		26	340	0	100	680	
	- Bắt buộc:		20	250	0	100	500	
19.	NN123022	Sinh lý cây trồng	2	30	0	0	60	10
20.	NN110012	Sinh lý vật nuôi	2	30	0	0	60	10
21.	NN125092	Sinh thái học nông nghiệp	2	30	0	0	60	
22.	NN125202	Hệ thống canh tác	2	30	0	0	60	
23.	NN123033	Thô nhưỡng - phân bón	3	30	0	30	90	9
24.	NN110033	Dinh dưỡng - Thức ăn	3	30	0	30	90	9
25.	NN125022	Phương pháp thí nghiệm	2	20	0	20	40	
26.	NN125192	Thống kê nông nghiệp	2	20	0	20	40	
27.	KT120382	Marketing nông nghiệp	2	30	0	0	60	
	- Tự chọn: chọn 6/ 10 tín chỉ		6	90	0	0	180	
28.	NN125032	Đa dạng sinh học	2	30	0	0	60	10
29.	NN125052	Khuyến nông lâm	2	30	0	0	60	
30.	NN125102	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp	2	30	0	0	60	19
31.	TN142032	Vi sinh vật nông nghiệp	2	30	0	0	60	10
32.	NN125012	Khí tượng nông nghiệp	2	30	0	0	60	
9.2.2	Kiến thức ngành		56	590	15	470	1180	
	- Bắt buộc:		48	470	15	470	940	
33.	NN123052	Giống cây trồng	2	20	0	20	40	10
34.	NN110062	Giống vật nuôi	2	20	0	20	40	
35.	NN123062	Côn trùng	2	20	0	20	40	
36.	NN123082	Bệnh cây trồng	2	20	0	20	40	19
37.	NN111023	Bệnh vật nuôi	3	35	0	20	70	20
38.	NN123142	Trồng trọt đại cương	2	20	0	20	40	19, 23
39.	NN111042	Thú y đại cương	2	20	0	20	40	20
40.	NN124073	Lâm nghiệp đại cương	3	30	0	30	60	19, 21, 23
41.	NN112123	Thủy sản đại cương	3	30	0	30	60	
42.	NN123073	Cây lương thực	3	30	0	30	60	19, 23
43.	NN123093	Cây rau, hoa và quả	3	30	0	30	60	19, 23
44.	NN110042	Chăn nuôi gia cầm	2	15	0	30	30	20, 24
45.	NN110053	Chăn nuôi gia súc	3	30	0	30	60	20, 24
46.	NN112063	Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản	3	30	0	30	60	
47.	NN124023	Trồng rừng	3	30	0	30	60	19, 23
48.	NN125162	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	2	30	0	0	60	
49.	NN115172	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 1	2	30	0	0	60	
50.	NN115182	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 2	2	30	0	0	60	49
51.	KT220162	Quản trị dự án nông nghiệp	2	30	0	0	60	

52.	NN110072	Rèn nghề chăn nuôi thú y - thủy sản	2	0	0	60	0	
53.	NN124052	Rèn nghề trồng trọt - lâm nghiệp	2	0	0	60	0	
	- Tự chọn: chọn 8/ 12 tín chỉ		8	120	0	0	240	
54.	NN125082	Bảo quản và chế biến nông sản	2	30	0	0	60	
55.	NN115132	Di truyền ứng dụng trong nông nghiệp	2	30	0	0	60	
56.	NN124032	Lâm nghiệp xã hội	2	30	0	0	60	
57.	NN124072	Nông lâm kết hợp	2	30	0	0	60	
58.	NN112112	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	2	30	0	0	60	
59.	NN112082	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	2	30	0	0	60	
9.2.3	Thực tập nghề nghiệp		4	0	0	180	0	
60.	NN123111	Thực tập giáo trình Trồng trọt	1	0	0	45	0	
61.	NN124061	Thực tập giáo trình Lâm nghiệp	1	0	0	45	0	
62.	NN110091	Thực tập giáo trình Chăn nuôi – Thú y	1	0	0	45	0	
63.	NN112091	Thực tập giáo trình Thủy sản	1	0	0	45	0	
9.2.4	Thực tập tốt nghiệp		7	0	0	315	0	
64.	NN110017	Thực tập tốt nghiệp (10 tuần)	7	0	0	315	0	7
9.2.5	Khoá luận tốt nghiệp/ học phần thay thế		7					7, 25, 26
9.2.5.1	Khóa luận tốt nghiệp		7					
9.2.5.2	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7	90	0	30	210	
	<i>Học phần thay thế (hoặc)</i>		7	90	0	30	180	
65.	NN123153	Chuyên đề chuyên ngành cây trồng	3	30	0	30	60	38, 40
66.	NN123122	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	2	30	0	0	60	35, 36
67.	NN123132	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2	30	0	0	60	
	<i>Học phần thay thế (hoặc)</i>		7	90	0	30	180	
68.	NN110123	Chuyên đề chuyên ngành vật nuôi	3	30	0	30	60	39, 41
69.	NN112102	Công trình và thiết bị thủy sản	2	30	0	0	60	41
70.	NN110102	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	30	0	0	60	
	Tổng cộng		125	1314	96	600+	495	3270
						giờ		

Ghi chú: Điều kiện tiên quyết thực hiện theo quy định của Trường Đại học Phú Yên.

Bảng 9.2: Mô tả liên hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

I (Introduced) – HPs hỗ trợ đạt được PLOs ở mức giới thiệu/bắt đầu.

R (Reinforced) – HPs hỗ trợ đạt được PLOs ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội thực hành, thí nghiệm, thực tế

M (Mastery) – HPs hỗ trợ đạt được PLOs ở mức thuần thục.

A (Assessed) – HP quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO)

Học phần	Chuẩn đầu ra PLOs													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
HP 1	R										M	R		
HP 2	R										M	M		
HP 3	R										R	M		
HP 4	R										M	R		
HP 5	R										M	M		
HP 6	R										M			
HP 7			R		R		M	M	M	M	R	R	R	I
HP 8				R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
HP 9	I	I	R	I	I	R	R	R	R	R	R	R	M	M
HP 10		R	I			I		R	R	R	R	R		
HP 11		R	I			I		R	R	R	R	R		
HP 17	R	R	R	R	R	R	M	R	M	I	M	R	R	R
HP 18		I	I	R	R	M	M	M	R	R	R	R	R	R
HP 19	R	R	R		R					R	R	R	R	I
HP 20	R	R	R		R					R	R	R	R	I
HP 21			R	R	R	M	M	M	R	R	R	R	I	I
HP 22		I	R	M	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I
HP 23		M	M	M		M	H		H	H	H	H	M	M
HP 24			R	M	I	M	R	I	I	R	R	R	I	M
HP 25		H	M	M		M	H		H	H	H	H	M	L
HP 26			R	R	R	M	R	R	I	I	I	I	I	I
HP 27			L	M	M		M	H		H	H	H	H	M
HP 28		R	R	M	M	R	R	R	R	I	R	R	R	R
HP 29		R	R	R	R	R	R	I	I	I	I	I		
HP 30		I	M	M	R	R	M	M	R	R	R	R	R	R
HP 31		R	R	R	R	R	R	R	R	R	M	M	M	M
HP 32		I	R	R			R		R	R	R	R	R	R
HP 33	I	I	R	R	M	M	M	R	M	I	R	R	R	R
HP 34			R	R	M	M	M	R	R	R	I	R	R	R
HP 35			R	R	M	M	M	R	R	R	I	R	R	R
HP 36			R	R	M	M	R	R	R	R	I	R	R	R
HP 37		I	R	R	R	M	R	R	R	R	R	R	R	R
HP 38		I	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
HP 39		I	R	R	I	I	I	I	I	I	R	I	I	
HP 40		I	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
HP 41			I	R	R	R	I	I	R	I	I	I	I	I
HP 42			I	R	R	R	I	I	R	I	I	I	I	I
HP 43		I	R	R	I	R	I	I	I	R	R	I	I	I
HP 44			I	I	I	R	I	I		I	I	I	I	I
HP 45		I	I	R	M	I	I	I	I	I	I	I	I	I
HP 46		I	R	M	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I
HP 47		I	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
HP 48		I	R	I	R	R	I	I	I	I	R	I	I	I
HP 49		I	R	M	I	I	I	I	I	I	I	I	R	R
HP 50	R	R	I	R	R	R	R	I	I	I	I	I	I	I
HP 51		I	R	R	I	M	I	I	I	R	R	I	I	I

HP 52		I	R	R	R	R	M	M	M	M	M	M	R	M
HP 53		L	M	M		M	H		H	H	H	H	M	L
HP 54		I	R	M	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I
HP 55			I	R	I	R	I	R	R	R	R	I	R	R
HP 56		I	M	R	R	M	I	I	I	R	R	R	I	R
HP 58		L	M	M	M	M	H		H	H	H	H	M	L
HP 59			R	M	M	R	R	R	R	R	R	R	R	R
HP 60		I	I	I	R	R	M	M	M	M	M	R	R	M
HP 61		I	R	R	R	R	R		R	R	R	R	R	R
HP 62			I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I
HP 63		M	M	M	M	R	M	M	M	M	I	I	I	I
HP 64							R	R	R	M	M	M	M	R
HP 65						R	R	R	R	M	M	M	R	R
HP 66		R	R	R			M					R		R
HP 67		R	R	R								R		M
HP 68						R	R	R	R	M	M	M	R	R
HP 69			R	R			R					R		
HP 70		R	R	R								R		M

10. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

10.1. Học kỳ I: 15 TC (bắt buộc)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
1.	LC111013	Triết học Mác - Lênin	3	30	15	0	60	
2.	TC120011	Giáo dục thể chất 1	1	0	0	30	0	
3.	TN133012	Hoá học đại cương	2	30	0	0	60	
4.	TN142212	Sinh học đại cương	2	30	0	0	60	
5.	TN242022	Sinh hoá	2	30	0	0	60	
6.	NN123022	Sinh lý cây trồng	2	30	0	0	60	
7.	NN123022	Sinh lý vật nuôi	2	30	0	0	60	
8.	NN125092	Sinh thái học nông nghiệp	2	30	0	0	60	
Tổng cộng			15	210	15	0	420	

10.2. Học kỳ II: 16 TC (bắt buộc: 12 TC, tự chọn: 04 TC)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
- Bắt buộc:			12	130	10	80	260	
1.	LC112112	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	10	0	40	
2.	TC121011	Giáo dục thể chất 2	1	0	0	30	0	
3.	NN110033	Dinh dưỡng - Thức ăn	3	30	0	30	60	
4.	NN123033	Thỏ nhưỡng - phân bón	3	30	0	30	60	

5.	NN123052	Giống cây trồng	2	20	0	20	40	
6.	NN125202	Hệ thống canh tác	2	30	0	0	60	
- Tự chọn:			4	60	0	0	120	
7.	NN125102	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp	2	30	0	0	60	Chọn 4/6TC
8.	TN142032	Vi sinh vật nông nghiệp	2	30	0	0	60	
9.	NN125012	Khí tượng nông nghiệp	2	30	0	0	60	
Tổng cộng			16	190	10	80	380	

10.3. Học kỳ III: 17 TC (bắt buộc: 15 TC, tự chọn: 02 TC)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
- Bắt buộc:			15	160	25	80	320	
1.	LC113112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	0	40	
2.	TC122001	Giáo dục thể chất 3	1	0	0	30	0	
3.	LC130012	Pháp luật đại cương	2	15	15	0	30	
4.	NN125022	Phương pháp thí nghiệm	2	20	0	20	40	
5.	NN125192	Thống kê nông nghiệp	2	20	0	20	40	
6.	KT120382	Marketing nông nghiệp	2	30	0	0	60	
7.	NN110062	Giống vật nuôi	2	20	0	20	40	
8.	NN111023	Bệnh vật nuôi	3	35	0	20	70	
- Tự chọn:			2	30	0	0	60	
9.	LC130122	Soạn thảo văn bản	2	30	0	0	60	Chọn 2/4TC
10.	TL110042	Kỹ năng giao tiếp	2	30	0	0	60	
Tổng cộng			17	190	25	80	380	

10.4. Học kỳ IV: 15 TC (bắt buộc)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
1.	LC124112	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	22	8	0	44	
2.	TC123001	Giáo dục thể chất 4	1	0	0	30	0	
3.	KT120612	Khởi nghiệp	2	15	15	0	30	
4.	NN123062	Côn trùng	2	20	0	20	40	
5.	NN123082	Bệnh cây trồng	2	20	0	20	40	
6.	NN123142	Trồng trọt đại cương	2	20	0	20	40	
7.	NN124073	Lâm nghiệp đại cương	3	30	0	30	60	
8.	NN125162	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	2	30	0	0	60	
9.	TC160008	Giáo dục quốc phòng – an ninh	8	8 tín chỉ = 165 tiết				
Tổng cộng			15	157	23	90	314	

10.5. Học kỳ V: 16 TC (bắt buộc: 14 TC, tự chọn: 02 TC)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
- Bắt buộc:			14	162	23	50	324	
1.	LC120012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	0	44	
2.	NN125142	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp	2	30	0	0	60	
3.	NN111042	Thú y đại cương	2	20	0	20	40	
4.	NN112123	Thủy sản đại cương	3	30	15	0	60	
5.	NN110053	Chăn nuôi gia súc	3	30	0	30	60	
6.	NN115172	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 1	2	30	0	0	60	
- Tự chọn:			2	30	0	0	60	
7.	NN125032	Đa dạng sinh học	2	30	0	0	60	Chọn 2/4TC
8.	NN125052	Khuyến nông lâm	2	30	0	0	60	
Tổng cộng			16	192	23	50	384	

10.6. Học kỳ VI: 16 TC (bắt buộc: 14 TC, tự chọn: 02 TC)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
- Bắt buộc:			14	105	0	210	210	
1.	NN123073	Cây lương thực	3	30	0	30	60	
2.	NN124023	Trồng rừng	3	30	0	30	60	
3.	NN110042	Chăn nuôi gia cầm	2	15	0	30	30	
4.	NN115182	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 2	2	30	0	0	60	
5.	NN110072	Rèn nghề chăn nuôi thú y - thủy sản	2	0	0	60	0	
6.	NN124052	Rèn nghề trồng trọt - lâm nghiệp	2	0	0	60	0	
- Tự chọn:			2	30	0	0	60	
7.	NN125082	Bảo quản và chế biến nông sản	2	30	0	0	60	Chọn 2/4TC
8.	NN115132	Di truyền ứng dụng trong nông nghiệp	2	30	0	0	60	
Tổng cộng			16	135	0	210	270	

10.7. Học kỳ VII: 16 TC (bắt buộc: 12 TC, tự chọn: 04 TC)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
- Bắt buộc:			12	90	0	60 + 180 giờ	180	
1.	NN123093	Cây rau, hoa và quả	3	30	0	30	60	

2.	NN112062	Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản	3	30	0	30	60	
3.	KT220162	Quản trị dự án nông nghiệp	2	30	0	0	60	
4.	NN123111	Thực tập giáo trình Trồng trọt	1	0		45 giờ	0	
5.	NN124061	Thực tập giáo trình Lâm nghiệp	1	0		45 giờ	0	
6.	NN110091	Thực tập giáo trình Chăn nuôi – Thú y	1	0		45 giờ	0	
7.	NN112091	Thực tập giáo trình Thủy sản	1	0		45 giờ	0	
- Tự chọn:			4	60	0	0	120	
8.	NN124032	Lâm nghiệp xã hội	2	30	0	0	60	Chọn 4/8TC
9.	NN124072	Nông lâm kết hợp	2	30	0	0	60	
10.	NN112112	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	2	30	0	0	60	
11.	NN112082	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	2	30	0	0	60	
Tổng cộng			16	150	0	60 + 180 giờ	300	

10.8. Học kỳ VIII: 14 TC (bắt buộc: 07 TC, tự chọn 07 TC)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
1.	DT100017	Thực tập tốt nghiệp (10 tuần)	7	0	0	315 giờ	0	
2.	<i>Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>		7					
2.1	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>		7					
2.2	<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>		7	90	0	30	210	
	<i>Học phần thay thế (hoặc)</i>		7	90	0	30	210	
3	NN123153	Chuyên đề chuyên ngành cây trồng	3	30	0	30	60	
4	NN123122	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	2	30	0	0	60	
5	NN123132	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2	30	0	0	60	
	<i>Học phần thay thế (hoặc)</i>		7	90	0	30	210	
6	NN110123	Chuyên đề chuyên ngành vật nuôi	3	30	0	30	60	
7	NN112102	Công trình và thiết bị thủy sản	2	30	0	0	60	
8	NN110102	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	30	0	0	60	
Tổng cộng			14	90	0	30 + 315 giờ	180	

11. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

11.1. Triết học Mác-Lênin

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không.

Khái quát về triết học. Triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội.

Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Những nội

dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử: hình thái kinh tế xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, triết học về con người.

Học phần trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học để sinh viên học tập và tự học các học phần lý luận chính trị tiếp theo (Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) và các học phần thuộc ngành, chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

11.2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, có quan hệ mật thiết với triết học và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin giữ vị trí là môn khoa học cơ bản, làm cơ sở cho việc xác định đường lối, chính sách kinh tế của nhà nước; làm cơ sở cho việc nghiên cứu các môn khoa học kinh tế ngành và quản lý kinh tế.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp hệ thống tri thức lý luận về sự vận động của các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi; về sự liên hệ tác động biện chứng giữa các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi với LLSX và kiến trúc thượng tầng tương ứng trong những nấc thang phát triển khác nhau của nền sản xuất xã hội. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

11.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác-Lênin.

- Học phần trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Học phần này làm cơ sở lý luận cho sinh viên tiếp cận các học phần Lý luận chính trị tiếp theo (Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh) và các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

11.4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).

Góp phần khẳng định những thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Học phần trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học để sinh viên học tập và tự học học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh và các học phần thuộc ngành, chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

11.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức

cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

11.6. Pháp luật đại cương

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

- Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong hệ thống các môn khoa học về lý luận chính trị và pháp luật.

- Học phần trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật; các vấn đề về Nhà nước và pháp luật Việt Nam như: tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; về kết cấu, cách xây dựng và áp dụng quy phạm pháp luật ở Việt Nam; về một số nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

- Học phần này làm cơ sở lý luận cho sinh viên tiếp cận các học phần về Quản lý nhà trường; Soạn thảo văn bản; các học phần pháp luật chuyên ngành.

11.7. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp

2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp trang bị cho sinh viên phương pháp luận về NCKH để có thể thiết kế một đề cương NCKH, biết cách xử lý, thống kê và phân tích số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu. Đồng thời, học phần giúp sinh viên có thể trình bày các kết quả nghiên cứu trong luận văn NCKH.

11.8. Khởi nghiệp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng đồng thời trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường. Ngoài ra, học phần còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp.

11.9. Hoá học đại cương

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các định luật cơ bản của hoá học, các nguyên lý nhiệt động hoá học, cấu tạo chất, phản ứng hoá học, dung dịch, điện hoá, và các hệ keo; lý thuyết vô cơ, các hợp chất vô cơ quan trọng như kim loại, phi kim, acid, bazơ...; lý thuyết hữu cơ, các hợp chất hữu cơ quan trọng như hidrocarbon, dẫn suất hidrocarbon, các hợp chất dị vòng và hợp chất thiên nhiên alkaloid, terpenoid-carotenoid và steroid.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng ứng dụng trong thực tế liên quan đến lĩnh vực hóa học vô cơ, hữu cơ và trong học tập chuyên ngành nông lâm ngư nghiệp.

11.10. Sinh học đại cương

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về tổ chức của các cơ thể sống, các phương thức trao đổi chất, sự sinh sản, sinh trưởng và phát triển. Cảm ứng và

thích nghi. Sự tiến hoá của sinh vật. Các mối quan hệ giữa sinh vật và môi trường. Phân loại sinh vật.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng mô tả được cấu tạo, chức năng của các tổ chức cơ thể sinh vật; Căn bản hiểu được các phương thức trao đổi chất, sinh sản, sinh trưởng, phát triển, cảm ứng, vận động, thích nghi, tiến hóa của sinh vật; phân loại được sinh vật và giải thích được mối quan hệ mật thiết giữa sinh vật và môi trường sống.

11.11. Sinh hoá

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về thành phần cơ bản của cơ thể sống (sinh vật) và những chuyển hóa của chúng trong quá trình sống.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có những hiểu biết trên để học các môn học khác như sinh lý, di truyền, vi sinh vật, chế biến bảo quản, công nghệ sinh học; có thể vận dụng vào các quá trình có liên quan đến sinh học và công nghệ sinh học.

11.12. Giáo dục thể chất 1 (Thể dục)

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

- Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống các động tác của bài thể dục phát triển chung, bài thể dục nhảy dây ngắn và một số bài tập hỗ trợ kỹ thuật chạy, nhằm giúp cho sinh viên rèn luyện sức khỏe tốt, phát triển các tổ chức thể lực.

- Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ý nghĩa, lợi ích, tác dụng, của việc tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

11.13. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh)

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục thể chất 1 (Thể dục)

- Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ý nghĩa, tác dụng và kỹ thuật của môn đẩy tạ kiểu lưng hướng ném, môn nhảy xa kiểu uốn thân; hiểu biết một số điều luật thi đấu môn nhảy xa và đẩy tạ.

- Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ý nghĩa, lợi ích, tác dụng, của việc tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

11.14. Giáo dục thể chất 3 (Thể thao tự chọn cơ bản)

1 TC

11.19.1. Cầu lông 1

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử sự ra đời và phát triển môn cầu lông; kiến thức kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông; phổ biến một số điều luật về sân bãi, dụng cụ và thi đấu đơn.

11.19.2. Bóng chuyền 1

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ý nghĩa, tác dụng và kỹ thuật động tác, kỹ năng, kỹ xảo động tác của bóng chuyền, một số điều luật thi đấu. Trên cơ sở đó sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe, giúp sinh viên có kiến thức và yêu thích môn bóng chuyền.

11.19.3. Bóng đá 1

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về ý nghĩa, tác dụng, kỹ thuật của môn bóng đá; phổ biến luật bóng đá 5 người; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.

11.19.4. Bóng bàn 1

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về ý nghĩa, tác dụng, kỹ thuật của môn bóng bàn; phổ biến luật thi đấu đơn.

- 11.19.5. Võ Cổ truyền 1** **1 TC**
 Điều kiện tiên quyết: Thê dục, Điền kinh.
 Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản môn Võ thuật cổ truyền Việt Nam; nắm được ý nghĩa, tác dụng của việc luyện tập các môn học này đối với cơ thể con người, vận dụng môn học để rèn luyện nhằm nâng cao các tổ chất thể lực cho cơ thể.
- 11.15. Giáo dục thể chất 4 (Thể thao tự chọn nâng cao)** **1 TC**
- 11.20.1. Cầu lông** **1 TC**
 Điều kiện tiên quyết: Thê dục, Điền kinh, Cầu lông 1.
 Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn cầu lông; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài; phổ biến luật.
- 11.20.2. Bóng chuyền 2** **1 TC**
 Điều kiện tiên quyết: Thê dục, Điền kinh, Bóng chuyền 1.
 Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật nâng cao của môn bóng chuyền; phổ biến luật thi đấu; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài. Trên cơ sở đó sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe, giúp sinh viên có kiến thức sâu hơn trong môn bóng chuyền.
- 11.20.3. Bóng đá 2** **1 TC**
 Điều kiện tiên quyết: Thê dục, Điền kinh, Bóng đá 1.
 Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn bóng đá; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài; phổ biến luật bóng đá 7 người.
- 11.20.4. Bóng bàn 2** **1 TC**
 Điều kiện tiên quyết: Thê dục, Điền kinh, Bóng bàn 1.
 Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn bóng bàn; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài; phổ biến luật đánh đôi.
- 11.20.5. Võ Cổ truyền 2** **1 TC**
 Điều kiện tiên quyết: Thê dục, Điền kinh, Võ Cổ truyền 1.
 Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn võ cổ truyền; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài; phổ biến luật.
- 11.16. Giáo dục quốc phòng - an ninh** **8 TC**
 Nội dung ban hành kèm theo Thông tư số: 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường TCSP, CĐSP và cơ sở giáo dục đại học.
- 11.17. Kỹ thuật soạn thảo văn bản** **2 TC**
 Điều kiện tiên quyết: Pháp luật đại cương
 Cung cấp các kiến thức về Văn bản quản lý Nhà nước; kỹ thuật soạn thảo văn bản; soạn thảo văn bản thông dụng của các cơ quan Nhà nước.
- 11.18. Kỹ năng giao tiếp** **2 TC**
 Điều kiện tiên quyết: không
 Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức chung về giao tiếp: khái niệm, phân loại, quá trình giao tiếp; chức năng và vai trò của giao tiếp; hình thức và phương tiện giao tiếp; các nguyên tắc và chuẩn mực giao tiếp. Một số các kỹ năng giao tiếp: kỹ năng định hướng, kỹ năng định vị, kỹ năng điều khiển điều chỉnh quá trình giao tiếp, kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu trong giao tiếp, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phản hồi và kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp.
- 11.19. Sinh lý thực vật** **2 TC**
 Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương
 Học phần này cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về quá trình sinh lý tế bào và phân tử thực vật; tập trung vào dinh dưỡng khoáng, trao đổi nước, quang hợp,

hô hấp và điều hoà hoóc môn sinh trưởng, phát triển của cây và mối quan hệ với môi trường.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên hiểu được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sống của thực vật; mối liên hệ giữa các hoạt động sống trong cơ thể thực vật với môi trường và giữa chúng với nhau, qua đó có biện pháp kỹ thuật tác động vào việc chăm sóc cây trồng phù hợp.

11.20. Sinh lý động vật

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về sinh lý hưng phấn, sinh lý cơ-thần kinh, sinh lý thần kinh trung ương, stress và sinh lý thích nghi; Sinh lý tim và tuần hoàn máu, nội tiết, bài tiết, hô hấp, tiêu hoá và hấp thu; Điều hoà trao đổi chất và năng lượng, sinh lý sinh sản, sinh lý tiết sữa.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên hiểu và giải thích được các hiện tượng sinh lý trong đời sống cá thể động vật để ứng dụng vào lĩnh vực chăn nuôi, thú y và nuôi trồng thủy sản.

11.21. Sinh thái học nông nghiệp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức về thành phần và quá trình vận động của hệ sinh thái; tính chất đặc thù của hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái rừng; về tài nguyên môi trường, ý nghĩa của tài nguyên môi trường đối với cuộc sống con người.

11.22. Hệ thống canh tác

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương

Nội dung của học phần bao gồm các khái niệm về: hệ thống canh tác nông nghiệp hiện đại, yêu cầu của hệ thống canh tác nông nghiệp hiện đại, khảo sát đặc điểm vùng nghiên cứu, đánh giá thích nghi, trở ngại và đề xuất giải pháp, giải pháp kỹ thuật của hệ thống canh tác nông nghiệp hiện đại và đưa ra sản xuất.

11.23. Thổ nhưỡng - phân bón

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Hoá học đại cương

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết về nguồn gốc phát sinh, phát triển của đất và những tính chất hóa học, lý học cơ bản của đất, có những hiểu biết tốt về đặc điểm các loại đất chính vùng đồi núi và đồng bằng Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các môn chuyên ngành, tiếp cận dễ dàng để nghiên cứu chuyên sâu về đất, đồng thời biết áp dụng những kiến thức cơ bản về thổ nhưỡng vào thực tế sản xuất nông lâm nghiệp. Mặt khác học phần có kết hợp phần kiến thức cơ bản về phân bón và sử dụng phân bón; sinh viên sẽ hiểu biết các kiến thức về phân bón và sử dụng phân bón cho các loại cây trồng, từ đó biết phân tích và tổng hợp thông tin liên quan đến phân bón và sử dụng phân bón cho cây trồng.

11.24. Dinh dưỡng - Thức ăn

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Hoá học đại cương

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng và thức ăn trong chăn nuôi; về sự chuyển hóa và nguồn cung cấp các nhóm chất dinh dưỡng; Thành phần dinh dưỡng, các yếu tố hạn chế và biện pháp khắc phục của các nhóm nguyên liệu; ảnh hưởng của phương pháp chế biến lên thành phần dinh dưỡng của thức ăn; phương pháp xây dựng công thức thức ăn cho các đối tượng nuôi; sinh viên làm quen với phương pháp phân tích các chỉ tiêu dinh dưỡng trong phòng thí nghiệm, cách chế biến thức ăn một cách đơn giản. Kiến thức của môn học sẽ giúp cho sinh viên trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong kỹ thuật chăn nuôi.

11.25. Phương pháp thí nghiệm **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giới thiệu về những yêu cầu của các thí nghiệm nói chung và thí nghiệm đồng ruộng nói riêng, các loại thí nghiệm, một số chỉ tiêu kỹ thuật của thiết kế thí nghiệm, cách thức và tiến trình để triển khai một thí nghiệm; Các kiến thức cơ bản về các kiểu thiết kế thí nghiệm và kỹ năng thu thập số liệu sau thí nghiệm.

11.26. Thống kê nông nghiệp **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê: tổng thể, mẫu, các đặc trưng mẫu, các phân phối thường gặp trong thống kê; bài toán ước lượng, khoảng tin cậy, độ tin cậy; ước lượng kỳ vọng của phân phối chuẩn, ước lượng phương sai của phân phối chuẩn, ước lượng xác suất; kiểm định giả thuyết thống kê và toán hồi quy. Sinh viên hiểu được cách lấy mẫu, cách xử lý và biểu diễn số liệu. Sinh viên sẽ được hướng dẫn sử dụng một phần mềm thống kê (Minitab, Statgraphic...) để biểu diễn, phân tích và đánh giá kết quả phân tích thống kê.

11.27. Marketing nông nghiệp **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung chính của học phần này là nghiên cứu mối quan hệ giữa người bán (nhà sản xuất) với người mua (người sử dụng sản phẩm) thông qua 4 yếu tố (thành phần) của Marketing, đó là: sản phẩm (Product), giá (Price), phân phối (Place), chiêu thị cổ động (Promotion) tức là marketing hỗn hợp (marketing – mix). Các yếu tố này luôn được đặt trong mối quan hệ như một thể thống nhất.

Giới thiệu một số tình huống liên quan đến phương cách đưa sản phẩm ra thị trường có hiệu quả nhất, cả người bán và người mua đều cảm thấy hài lòng.

11.28. Đa dạng sinh học **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: sinh học đại cương

Học phần bao gồm các kiến thức khái quát về: Nội dung, giá trị của đa dạng sinh học nói chung và ở Việt Nam nói riêng; thực trạng suy thoái đa dạng sinh học trên thế giới và ở Việt Nam, các phương pháp bảo tồn cũng như chính sách, thể chế liên quan đến bảo tồn, các phương pháp điều tra đánh giá đa dạng sinh học phục vụ công tác xây dựng kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học. Qua đó, người học có thái độ và hành vi đúng đắn, tích cực tham gia và phát động cộng đồng cùng tham gia bảo tồn ĐDSH, giữ gìn nguồn gen quý hiếm, chống khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên sinh vật.

11.29. Khuyến nông lâm **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần khuyến nông lâm đào tạo sinh viên trở thành cán bộ khuyến nông khuyến lâm, nhằm nâng cao nhận thức về vị trí và tầm quan trọng của khuyến nông khuyến lâm với công tác phát triển nông nghiệp và nông thôn. Học phần cũng cung cấp những kiến thức cơ bản, các cách tiếp cận và phương pháp khuyến nông, kỹ năng giao tiếp và thúc đẩy, tổ chức đào tạo trong khuyến nông, phát triển kỹ thuật nông nghiệp có sự tham gia, tổ chức các hoạt động khuyến nông cấp thôn buôn.

11.30. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật

Công nghệ Sinh học (CNSH) trong Nông nghiệp là môn học giúp học viên tìm hiểu các ứng dụng của CNSH trong lĩnh vực nông nghiệp và với môn học này, học viên sẽ được hướng dẫn để lựa chọn từng chuyên đề phù hợp nhằm tìm hiểu sâu về về mặt lý thuyết, cơ sở khoa học, chuyên môn.

11.31. Vi sinh vật nông nghiệp**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lịch sử ra đời và phát triển của ngành vi sinh vật. Vai trò của vi sinh vật trong sản xuất và đời sống, sự phân bố vi sinh vật trong tự nhiên. Cấu tạo và phân loại vi sinh vật. Sinh lý vi sinh vật và ảnh hưởng các điều kiện ngoại cảnh đến hoạt động của vi sinh vật. Quan hệ giữa vi sinh vật với thực vật và biện pháp canh tác có hiệu quả.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về vi sinh vật nông nghiệp và ý nghĩa của chúng trong sản xuất và đời sống; phân biệt được các đặc điểm cơ bản về hình thái, cấu tạo và sinh lý một số nhóm vi sinh vật chủ yếu; có khả năng vận dụng các kiến thức về sinh lý, sinh thái và di truyền vi sinh vật vào các lĩnh vực nghiên cứu và sản xuất nông nghiệp.

11.32. Khí tượng nông nghiệp**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Khí tượng nông nghiệp cung cấp cho sinh viên các kiến thức chung về khí quyển trái đất, bức xạ mặt trời, chế độ nhiệt của đất và không khí, chu trình tuần hoàn nước trong tự nhiên, áp suất không khí và gió; Cơ chế hình thành khí hậu Việt Nam, một số đặc trưng cơ bản của khí hậu Việt Nam, phân vùng khí hậu Việt Nam; tác động của biến đổi khí hậu, kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam; dự báo thời tiết và dự báo khí tượng nông nghiệp.

11.33. Giống cây trồng**2TC**

Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương

Giới thiệu khái quát về công tác giống cây trồng - Cơ sở di truyền số lượng trong chọn giống - Sử dụng nguồn gen thực vật - Lai giống và ưu thế lai - Các phương pháp chọn lọc - Gây đột biến, gây đa bội - Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn giống - Khảo nghiệm và công nhận giống.

11.34. Giống vật nuôi**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Đây là học phần cơ sở, phục vụ cho các học phần chuyên ngành trong ngành chăn nuôi thú y. Sinh viên được cung cấp kiến thức về: Nguồn gốc và đặc điểm các giống vật nuôi. Phương pháp đánh giá các tính trạng sản xuất của vật nuôi. Sự sinh trưởng, phát dục, các tham số di truyền ứng dụng trong công tác giống. Các phương pháp chọn và nhân giống vật nuôi.

Sau khi học xong, sinh viên biết cách đánh giá, chọn lọc, phối hợp các giống trong lai tạo, kỹ thuật thụ tinh cho vật nuôi để có được con giống tốt, phù hợp với từng điều kiện chăn nuôi cụ thể.

11.35. Côn trùng**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương

Học phần Côn trùng nông nghiệp cung cấp cho sinh viên những kiến thức về côn trùng học cơ sở cũng như đặc điểm nhận dạng, triệu chứng gây hại, tập quán sinh sống, quy luật phát sinh, phát triển của các loài côn trùng gây hại chính trên một số cây trồng như cây lúa, cây rau, cây ăn trái, cây công nghiệp và cây hoa.

11.36. Bệnh cây trồng**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Vi sinh vật nông nghiệp

Học phần Bệnh cây trồng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nguyên nhân gây bệnh cây trồng (còn gọi là tác nhân gây bệnh, mầm bệnh) (nấm, vi khuẩn, vi rút, tuyến trùng...), con đường xâm nhiễm, sự lưu tồn và lan truyền của các tác nhân gây bệnh

cây trồng, phân biệt và mô tả các loại triệu chứng bệnh cây trồng, các yếu tố có liên quan đến sự bộc phát dịch bệnh cây trồng và các nguyên lý trong quản lý bệnh cây trồng.

11.37. Bệnh vật nuôi

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý động vật

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về bệnh nội - ngoại khoa, sản khoa, bệnh truyền nhiễm thú y, biết chẩn đoán, phòng và điều trị các bệnh xảy ra ở vật nuôi. Kết thúc học phần người học được trang bị các thao tác cơ bản về thực hành ngoại khoa, sản khoa gia súc, biết cách chẩn đoán, phòng và trị một số bệnh ở vật nuôi từ thực tế sản xuất.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về bệnh học thủy sản; những bệnh nguy hiểm thường gặp trên động vật thủy sản; nguyên nhân và điều kiện xuất hiện, bùng phát bệnh; các phương pháp chẩn đoán bệnh; thông tin về thuốc và hóa chất thường sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; quản lý sức khỏe động vật thủy sản, các biện pháp quản lý an toàn và phòng trị bệnh hiệu quả.

11.38. Trồng trọt đại cương

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật, Thổ nhưỡng - phân bón

Môn học cung cấp kiến thức về sản xuất cây trồng, các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất cây trồng bao gồm sinh lý cây trồng, khí hậu, đất đai, dinh dưỡng, chọn tạo giống, công nghệ hạt giống, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch, tồn trữ sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên nhận biết được nguyên lý nông nghiệp bền vững, phân vùng sinh thái cây trồng trọng điểm, sinh lý cây trồng, kỹ thuật canh tác, quản lý, cải tiến giống; đánh giá các yếu tố quan hệ đến sản xuất cây trồng, thiết kế được qui trình sản xuất cây trồng.

11.39. Thú y đại cương

2 TC

Điều kiện tiên quyết: sinh hóa đại cương, sinh lý động vật

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp, trình tự khám bệnh cho vật nuôi, cách sử dụng thuốc an toàn và khoa học cho vật nuôi. Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu hơn về phương pháp chẩn đoán bệnh ở từng vật nuôi như trâu bò, gà, lợn,...; những thay đổi về sinh lý, giải phẫu khi bị bệnh ở vật nuôi. Sinh viên biết cách sử dụng, lựa chọn và phối hợp các nhóm thuốc; biết cách chẩn đoán một số bệnh thường gặp ở vật nuôi để có hướng điều trị phù hợp.

11.40. Lâm nghiệp đại cương

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật, Thổ nhưỡng - phân bón

Lâm nghiệp đại cương là môn khoa học tổng hợp những kiến thức cơ bản về rừng và nghề rừng nhiệt đới, đặc biệt là ở Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các phương thức lâm sinh: khai thác rừng, tái sinh và nuôi dưỡng rừng; đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật của khai thác chọn, khai thác trắng và khai thác dần, phương thức kinh doanh rừng chồi; kỹ thuật nuôi dưỡng rừng; nông lâm kết hợp trên tiểu khu rừng; các biện pháp kỹ thuật xử lý rừng thứ sinh nghèo.

Thực hành: Nuôi dưỡng rừng, nhận biết các phương thức khai thác chính trên các đối tượng rừng, nhận biết mô tả cấu trúc các mô hình NLKH ...

11.41. Thủy sản đại cương

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý động vật

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về tiềm năng, hiện trạng và thách thức cho phát triển bền vững cho thủy sản Việt Nam; những nguyên nhân làm giảm sút và các biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản; các hệ thống nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam. Ngoài ra, học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: kỹ thuật

nuôi các đối tượng thủy sản có giá trị và hệ thống nuôi trồng thủy sản, các ứng dụng công nghệ trong nuôi trồng thủy sản.

11.42. Cây lương thực

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật, Thổ nhưỡng - phân bón

Học phần Cây lương thực cung cấp cho sinh viên những kiến thức: Nguồn gốc, lịch sử phát triển, giá trị kinh tế và dinh dưỡng, tình hình sản xuất các cây trồng lương thực trên thế giới, trong nước; Đặc điểm thực vật học, yêu cầu sinh thái, đặc điểm sinh lý, các thời kỳ sinh trưởng phát triển; Quan hệ giữa các yếu tố thời tiết, khí hậu và sự phát triển của các loại cây lương thực; Quy trình kỹ thuật sản xuất các loại cây lương thực chính ở Việt Nam.

11.43. Cây rau, hoa và quả

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật, Thổ nhưỡng - phân bón

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về cây rau, cây hoa và cây ăn quả; quy luật sinh trưởng phát triển ra hoa kết trái và các yếu tố ảnh hưởng, các khâu kỹ thuật trong canh tác cây rau, hoa và cây ăn quả; mối quan hệ giữa chúng với môi trường, các biện pháp kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch và để giống. Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về các biện pháp canh tác một số loại rau, hoa, quả; mỗi nhóm rau, hoa, quả đều có những nét đặc thù riêng, đều tuân theo quy luật sinh vật học của cây ngắn ngày. Sinh viên biết tạo điều kiện tối ưu để các nhóm rau đều đạt được năng suất và chất lượng cao nhất, lưu ý các yếu tố giới hạn của sản xuất rau, hoa, quả trong mùa trái vụ và đề xuất giải pháp khắc phục.

11.44. Chăn nuôi gia cầm

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý động vật, Dinh dưỡng và thức ăn

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về chăn nuôi gia cầm như: Nguồn gốc và đặc điểm của các giống gia cầm phổ biến; Công tác giống gia cầm; Trứng và kỹ thuật ấp trứng; Kỹ thuật chăn nuôi các loại gia cầm (gà, vịt, ngỗng, cút).

Sau khi học xong, sinh viên có thể nhận biết được các giống gà, vịt; thành thạo các khâu trong quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc, biết cách quản lý và phòng bệnh cho các loại gia cầm theo quy mô gia đình và trang trại.

11.45. Chăn nuôi gia súc

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý động vật, Dinh dưỡng và thức ăn, Dược lý thú y

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về chăn nuôi trâu, bò, lợn, dê như nguồn gốc và đặc điểm của các giống trâu, bò, lợn, dê; công tác giống gia súc; đặc điểm dinh dưỡng gia súc; kỹ thuật chăn nuôi gia súc giống, gia súc sinh sản, gia súc lấy thịt

Sau khi học xong, sinh viên có thể nhận biết được các giống gia súc; thành thạo các khâu trong quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc, quản lý và phòng bệnh cho các loại gia súc theo quy mô gia đình và trang trại.

11.46. Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về những yếu tố môi trường bao gồm vật lý, hóa học, sinh học diễn biến trong ao nuôi, những biện pháp quản lý chất lượng môi trường trong ao nuôi như biện pháp dùng hóa chất, hay men vi sinh... nhằm đảm bảo điều kiện môi trường nước tốt nhất cho vật nuôi sinh trưởng và phát triển. giúp người học nắm bắt kiến thức khoa học ứng dụng vào thực tế quản lý chất lượng nước trong ao nuôi.

11.47. Trồng rừng

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật; Thổ nhưỡng và phân bón

Trang bị cho sinh viên các kiến thức về phân vùng đất trồng rừng, cơ sở chọn loại cây trồng; kỹ thuật xây dựng vườn ươm, kỹ thuật gieo ươm tạo cây con trong vườn ươm,

kỹ thuật tạo cây con từ giâm hom, nuôi cấy mô; phương pháp, phương thức trồng rừng, kỹ thuật trồng rừng: phát dọn thực bì, đào hố, trồng cây; kỹ thuật chăm sóc rừng trồng

Thực hành: Xử lý hạt giống, gieo ươm tạo cây con, xử lý thực bì, đào hố, trồng rừng.

11.48. Đấu tranh sinh học và ứng dụng

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các đặc điểm hình thái, cách gây hại của các loài sâu hại phổ biến trên các loài cây ăn trái, lúa, hoa màu. Biết được mối quan hệ giữa các sinh vật; vận dụng các loài thiên địch và các biện pháp, kỹ thuật phòng và trừ sâu bệnh.

11.49. Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 1

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Vai trò của học phần: Học phần giúp sinh viên có khả năng tiếp thu và vận dụng kiến thức đã học được vào việc phát triển nghề nghiệp trong tương lai như có thể đọc hiểu tài liệu chuyên ngành viết bằng tiếng Anh, giao tiếp và làm việc trong các môi trường sử dụng tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp nói riêng và tiếng Anh nói chung.

Vị trí của học phần: Là một học phần không thể thiếu trong quá trình đào tạo sinh viên chuyên ngành Nông nghiệp, cung cấp kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành và góp phần rèn luyện kiến thức và kỹ năng thực hành tiếng.

11.50. Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 2

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 1

Học phần cung cấp những từ vựng Anh văn chuyên ngành Kỹ thuật nông nghiệp, giúp sinh viên hiểu được nội dung của bài viết về chuyên ngành và trả lời được các câu hỏi về nội dung của bài viết. Sinh viên có thể viết được các bài tóm tắt hoặc báo cáo ngắn về chuyên ngành, có thể nghe hiểu cơ bản được các cuộc tọa đàm, báo cáo khoa học có liên quan và trình bày được báo cáo ngắn về chuyên ngành nông nghiệp.

11.51. Quản trị dự án nông nghiệp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp các kiến thức về phân tích, nghiên cứu kinh tế xã hội, thị trường, kỹ thuật tài chính và tổ chức quản lý của dự án, phân tích quy mô đầu tư; giúp sinh viên nắm vững các quy trình phân tích tính toán quy mô, công suất, năng suất, các dòng thu và chi của dự án, tính toán hiệu quả đầu tư, phân tích rủi ro dự án.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể phân tích xây dựng và quản lý một dự án đầu tư cụ thể.

11.52. Rèn nghề chăn nuôi thú y - thủy sản

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành chăn nuôi thú y - thủy sản

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các dụng cụ thiết bị thí nghiệm, vận hành phòng thí nghiệm; cách lấy các loại mẫu phân tích trong phòng thí nghiệm; Quy trình xử lý mẫu, bảo quản mẫu; Môi trường thu mẫu và nuôi cấy; Cách dùng thuốc và hóa chất trong điều trị vật nuôi; Thực hành quản lý môi trường nuôi; thực hành quản lý sức khỏe vật nuôi.

11.53. Rèn nghề trồng trọt – lâm nghiệp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành trồng trọt - lâm nghiệp

Học phần giúp sinh viên rèn luyện được các kỹ năng chuyên ngành Trồng trọt từ khâu nhân giống đến chăm sóc cây trồng và lâm nghiệp như trồng rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng.

11.54. Bảo quản và chế biến nông sản

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần tập trung vào những quá trình biến đổi cơ bản của nông sản thực phẩm sau thu hoạch, trong bảo quản, sau chế biến, công nghệ bảo quản truyền thống và hiện đại nhằm duy trì chất lượng nông sản thực phẩm và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên giải thích được cơ chế gây hư hỏng nông sản sau thu hoạch và biết cách bảo quản nông sản thực phẩm theo công nghệ truyền thống và hiện đại.

11.55. Di truyền ứng dụng trong nông nghiệp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: sinh học đại cương

Học phần cung cấp kiến thức về kỹ thuật phân tích DNA từ các kỹ thuật cổ điển như nhân bản gen đến các kỹ thuật hiện đại như chuyển gen vào tế bào. Trong kỹ thuật nhân bản gen (PCR) trong học phần này giới thiệu về các ứng dụng liên quan các phân tích về bộ gen như kỹ thuật RAPD, AFLP, RFLP, SSR, STS, NSP. QTL trong lập bản đồ di truyền ... Ngoài ra các ứng dụng khác như việc tạo DNA tái tổ hợp, nguyên tắc cách thành lập thư viện gen, chuyển gen vào tế bào tạo cây trồng chuyển gen, ứng dụng chuyển gen trong sản xuất protein enzyme, trong phục tráng giống cây trồng. Đặc biệt học phần cũng cung cấp công nghệ mới hiện đang được quan tâm là công nghệ chỉnh sửa gen với nhiều tiềm năng ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp.

11.56. Lâm nghiệp xã hội

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học giúp người học có cách nhìn tổng quan, hệ thống về các yếu tố tác động đến phát triển lâm nghiệp; nhìn nhận sự việc trong sự vận động, phát triển; phát triển lâm nghiệp dựa trên sự tác động tương hỗ giữa con người với môi trường trong một bối cảnh cụ thể, dựa trên nền tảng của hệ sinh thái nhân văn; một số vấn đề trong phát triển lâm nghiệp hiện nay; phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong từng hoạt động lâm nghiệp xã hội cụ thể.

11.57. Nông lâm kết hợp

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý thực vật, Sinh thái học nông nghiệp

Nông lâm kết hợp là môn khoa học chuyên nghiên cứu về các hệ thống quản lý tài nguyên đất cơ sở trên đặc tính sinh thái và năng động nhờ vào sự phối hợp cây trồng lâu năm vào nông trại hay đồng cỏ để làm đa dạng và bền vững sự sản xuất giúp gia tăng các lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường của các nông trại. Môn học này trang bị cho các học viên có phẩm chất và năng lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển, áp dụng, nhân rộng và quản lý các hệ thống sử dụng đất bền vững dựa trên nông lâm kết hợp. Vì vậy, môn học nông lâm kết hợp vừa mang tính chất của môn học cơ sở, vừa mang tính chất của môn học chuyên môn trong cơ cấu chương trình đào tạo Đại học và Sau đại học ngành nông lâm nghiệp.

11.58. Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần nuôi sinh vật cảnh có các nội dung giúp cho người học tiếp cận được với loài sinh vật dùng làm cảnh. Các nội dung bao gồm đặc điểm sinh học; Môi trường; Nuôi dưỡng và chăm sóc sinh vật cảnh, đặc biệt là chăm sóc về ngoại hình của các sinh vật cảnh; Sau khi học sinh viên có thể vận dụng các kiến thức của môn học vào trong công tác sản xuất thực hiện quy trình sản xuất giống và nuôi một số sinh vật cảnh cảnh có giá trị kinh tế cao và phù hợp với thị trường.

11.59. Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học sinh sản, các giai đoạn phát triển và lột xác của các đối tượng làm cơ sở cho việc nghiên cứu sinh sản nhân tạo và nuôi thương phẩm; Các hình thức nuôi, khả năng thích ứng với các điều kiện thủy lý, thủy hóa và cách chăm sóc, thu hoạch các một số đối tượng, qui trình kỹ thuật nuôi.

Sau khi học xong, sinh viên có thể áp dụng kỹ thuật nuôi, chăm sóc một số đối tượng phổ biến vào thực tiễn nuôi trồng thủy sản.

11.60. Thực tập giáo trình Trồng trọt

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành trồng trọt

Học phần giúp sinh viên bước đầu tiếp cận thực tế các cơ quan, công ty, trang trại, HTX nông nghiệp sản xuất kinh doanh, nghiên cứu nông nghiệp hay chuyển giao công nghệ nông nghiệp có chuyên môn gắn với ngành trồng trọt, củng cố kiến thức lý thuyết đã học. Sinh viên biết thực hiện các cuộc thảo luận có tương tác với cán bộ tại cơ quan thực tập, biết vận dụng các kiến thức lý thuyết đã trang bị để phân tích với mô hình thực tế.

11.61. Thực tập giáo trình Lâm nghiệp

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành Lâm nghiệp

Học phần giúp sinh viên thực hiện thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực lâm nghiệp như Kỹ thuật lâm sinh, Trồng rừng, Nông lâm kết hợp trong chương trình đào tạo đại học nông nghiệp.

11.62. Thực tập giáo trình Chăn nuôi – Thú y

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y

Sinh viên quan sát, học hỏi từ thực tế các cách chế biến, bảo quản thức ăn chăn nuôi; cách phối trộn khẩu phần thức ăn cho gia súc gia cầm; Điều tra, phát hiện bệnh và có biện pháp điều trị phù hợp cho gia súc, gia cầm; quy trình chăn nuôi lợn, gà, vịt, trâu bò và quy trình nuôi một số đối tượng vật nuôi chủ yếu ở địa phương.

11.63. Thực tập giáo trình Thủy sản

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành thủy sản

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức thiết kế trại sản xuất giống và ương nuôi tôm cá, Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên cho ấu trùng tôm cá, Kỹ thuật sản xuất giống một số đối tượng phổ biến, có giá trị kinh tế ...

11.64. Thực tập tốt nghiệp

7 TC

Điều kiện tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp

- Thực hiện một đề tài về dinh dưỡng, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, động vật thủy sản; về phòng trị bệnh cho vật nuôi và động vật thủy sản; các quy trình nuôi gia súc, gia cầm và động vật thủy sản; Tham gia các hoạt động phục vụ sản xuất ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản ở địa phương.

- Thực hiện một đề tài về thổ nhưỡng, phân bón; về phòng trị dịch bệnh hại cây trồng; các quy trình sản xuất cây lương thực, cây rau, cây công nghiệp, cây rừng; Biện pháp tạo giống cây trồng nông lâm nghiệp; Tham gia các hoạt động phục vụ sản xuất trồng trọt, lâm nghiệp ở địa phương.

- Đề tài do sinh viên tự chọn theo hướng dẫn của giáo viên, được thực hiện tại các cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc tại địa phương.

- Sau khi thực tập xong người học phải có một báo cáo thực tập tốt nghiệp tổng kết các kết quả đã làm được và các kiến nghị, đề xuất cho phát triển ngành nông nghiệp địa phương.

11.65. Chuyên đề chuyên ngành cây trồng

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần trồng trọt, Lâm nghiệp

Học phần này tập trung vào việc tăng cường vận dụng các kiến thức đã học vào các công việc thực tế, từ việc phát hiện vấn đề trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp; nghiên cứu khảo sát và phân tích lựa chọn giải pháp giải quyết vấn đề. Kết quả cần được thể hiện qua các nội dung chính sau:

- Tìm hiểu về thị trường lao động và các vị trí công việc trong thực tế yêu cầu;
- Phân tích và lựa chọn một số vị trí làm việc mà sinh viên mong muốn tham gia sau khi ra trường dựa trên việc tìm hiểu thị trường lao động và nhu cầu, trình độ của cá nhân;
- Phân tích những yêu cầu cần có cả về năng lực chuyên môn, kỹ năng công việc... để thực hiện tốt trong những vị trí công việc đã lựa chọn;
- Triển khai một nhiệm vụ cụ thể hoặc một công việc cụ thể đối với một vị trí sẽ làm việc sau này mà sinh viên đã lựa chọn (có đầy đủ và chi tiết các bước thực hiện cũng như kết quả triển khai).

11.66. Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Côn trùng nông nghiệp, Bệnh cây nông nghiệp, Đấu tranh sinh học và ứng dụng

Với mục tiêu quản lý dịch hại bền vững dựa vào nền tảng của đấu tranh sinh học và cân bằng sinh thái trong tự nhiên, quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) đã ra đời và trở thành một trong những chiến lược quản lý dịch hại có hiệu quả bền vững và được sử dụng rộng rãi trong bảo vệ thực vật. Học phần IPM sẽ giúp người học hiểu rõ hơn về lịch sử phát triển và mục đích của IPM; cơ sở khoa học; nguyên lý cơ bản và đặc điểm của IPM; các biện pháp quản lý dịch hại sử dụng trong IPM; xây dựng và thực hiện chương trình IPM; và khuyến nông cho IPM.

11.67. Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quy trình thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu (GlobalGAP) và Việt Nam (VietGAP). Các yêu cầu, phương pháp xây dựng, áp dụng và đánh giá quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt. Bên cạnh đó, học phần này cũng trang bị cho người học các kỹ năng cần thiết trong việc tìm hiểu, phân tích, hệ thống các yêu cầu và xây dựng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên các đối tượng khác nhau.

11.68. Chuyên đề chuyên ngành vật nuôi

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chăn nuôi, thủy sản

Học phần này tập trung vào việc tăng cường vận dụng các kiến thức đã học vào các công việc thực tế, từ việc phát hiện vấn đề trong lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản; nghiên cứu khảo sát và phân tích lựa chọn giải pháp giải quyết vấn đề. Kết quả cần được thể hiện qua các nội dung chính sau:

- Tìm hiểu về thị trường lao động và các vị trí công việc trong thực tế yêu cầu;
- Phân tích và lựa chọn một số vị trí làm việc mà sinh viên mong muốn tham gia sau khi ra trường dựa trên việc tìm hiểu thị trường lao động và nhu cầu, trình độ của cá nhân;
- Phân tích những yêu cầu cần có cả về năng lực chuyên môn, kỹ năng công việc... để thực hiện tốt trong những vị trí công việc đã lựa chọn;
- Triển khai một nhiệm vụ cụ thể hoặc một công việc cụ thể đối với một vị trí sẽ làm việc sau này mà sinh viên đã lựa chọn (có đầy đủ và chi tiết các bước thực hiện cũng như kết quả triển khai).

11.69. Công trình và thiết bị thủy sản

3 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về quy hoạch, thiết kế và xây dựng trang trại thủy sản đáp ứng yêu cầu của hoạt động nuôi trồng thủy sản, quản lý và bảo dưỡng trang thiết bị, công trình trong thủy sản.

11.70. Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Môn học này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức: Xác định các mối nguy trong suốt quá trình chăn nuôi tại trang trại và các giải pháp điều chỉnh kiểm soát, loại trừ hoặc giảm thiểu mối nguy của từng giai đoạn để đảm bảo sản phẩm chăn nuôi được an toàn và có chất lượng cao, bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng.

12. Danh sách giảng viên thực hiện chương trình

12.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: Giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng xác định thời gian từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo (Theo mẫu 1, Phụ lục 3, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT).

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Giảng viên cơ hữu												
1.	Lương Thị Ánh Tuyết, 01/10/1984	221093333, Việt Nam		TS, Úc, 2016	Côn trùng học	01/11/2006		3907000017	16		6	
2.	Trần Thị Thanh Nga, 20/09/1981	221055177, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2009	Nuôi trồng thủy sản	24/01/2011		5409004352	13		12	
3.	Nguyễn Trần Vũ, 06/04/1976	220970143, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Lâm nghiệp	01/10/2000		3901002316	22		4	
4.	Lê Thị Ngọc Tâm, 12/03/1986	054186011870, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2018	Thú y	06/07/2012		5412002422	10		8	
5.	Võ Thị Thu Em, 25/04/1983	054183003001, Việt Nam		TS, Hàn Quốc, 2017	Khoa học Thủy sản	01/10/2017		4107016448	5		27	
6.	Trần Thanh Quang, 20/12/1975	049075019312, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2012	Lâm học	01/12/2003		3901002314	23		4	
7.	Nguyễn Thị Thanh Tâm, 23/11/1983	054183007515, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2016	Quản lý tài nguyên và môi trường	08/04/2019		5408002200	14			
8.	Nguyễn Thị Thảo Linh, 18/09/1989	205477349, Việt Nam		ThS, Hàn Quốc, 2015	Công nghệ sinh học ứng dụng	26/06/2020		4921583207	3		6	
9.	Đỗ Trọng Đăng, 11/08/1984	221090645, Việt Nam		TS, Việt Nam, 2018	Động vật học	24/01/2011		5409004346	12		21	
10.	Văn Thị Phương Như, 13/05/1972	221097027, Việt Nam		TS, Việt Nam, 2016	Vi sinh vật học	01/05/1993		3996005388	29		13	
11.	Phùng Xuân Lễ, 16/11/1983	221045303, Việt Nam		ThS Việt Nam, 2016	Toán giải tích	16/03/2018		5416008872	05			

12.	Phan Quỳnh Trâm, 22/01/1985	054185010785, Việt Nam		TS, Nga, 2014	Công nghệ thực phẩm	30/10/2018		5414002720	7		15	
13.	Đào Lê Tuyền, 13/11/1983	221094996, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Sinh học thực nghiệm	05/02/2012		5411006093	10		5	
14.	Nguyễn Thị Kim Triển, 30/07/1984	054184011153, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2014	Thực vật học	01/05/2009		3907004939	16		8	
15.	Nguyễn Thị Nguyên Thảo, 21/04/1984	221090061, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2012	Công nghệ thực phẩm	16/03/2018		5408002201	14		13	
16.	Dương Thị Oanh, 15/06/1986	172334183, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2016	Quản lý tài nguyên và môi trường	24/01/2011		5409004347	13		9	
17.	Lương Tân Thu, 28/02/1979	221013863, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2011	Quản lý công	01/10/2001		3901002315	21			
18.	Võ Thị Tâm, 17/03/1985	221141226, Việt Nam		TS, Việt Nam, 2021	Quản trị kinh doanh	15/05/2009		5408002190	14		14	
19.	Đinh Thị Như Quỳnh, 23/09/1986	221161932, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	01/11/2009		5409004353	14		8	
20.	Ngô Thị Kim Phượng, 24/05/1968	054168009918, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2005	Triết học	30/09/1991		3996006227	31		1	
21.	Đào Văn Phượng, 30/08/1978	182191235, Việt Nam		TS, Việt Nam, 2018	Kinh tế học (Kinh tế chính trị)	10/01/2002		3903000537	20		15	
22.	Nguyễn Thị Trang, 06/05/1974	211652843, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	19/10/1998		3900000458	24		17	
23.	Võ Thị Minh Duyên, 14/10/1972	54172000217, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2006	Lịch sử Việt Nam	05/09/1994		3996005387	28		3	
24.	Trần Văn Tàu, 22/02/1975	054075007062, Việt Nam		TS, Việt Nam, 2018	Lịch sử Việt Nam	01/09/1999		3900000457	23		35	
25.	Nguyễn Thị Phương Vi, 11/10/1995	054195007476, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2022	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	14/04/2022		7422243919	1		1	
26.	Tôn Nữ Cẩm Hương, 07/07/1989	221231588, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2015	Tâm lý học	16/03/2018		5415003602	5			
27.	Nguyễn Như Ý, 19/03/1988	221207901, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2017	Ngôn ngữ Anh	16/03/2018		5411002457	12			
28.	Nguyễn Huy Vũ, 02/03/1985	221102524, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2013	Giáo dục học	13/10/2009		5408002193	14		26	

29.	Lê Đức Hiếu, 14/11/1979	221046367, Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2012	Giáo dục học	01/12/2001		3902003295	20		2	
30.	Nguyễn Quốc Trâm, 12/10/1983	054083000820, Việt Nam		TS, Việt Nam, 2022	Giáo dục học	24/01/2011		5409004349	13		35	
Giảng viên thỉnh giảng												
1.	Bùi Văn Lợi, 10/10/ 1978	Việt Nam	GVC	TS, Việt Nam 2014	Chăn nuôi							
2.	Nguyễn Văn Kết, 1960	Việt Nam	GVC, 2016; PGS, 2014	TS, Việt Nam, 2003	Sinh lý thực vật							
3.	Trần Quốc Dung	Việt Nam	PGS, 2004	TSKH, Việt Nam 2004	Di truyền, Công nghệ sinh học							
4.	Võ Văn Toàn, 1961	Việt Nam	PGS, 2004	TS, Việt Nam, 1995	Sinh lý người và động vật							
5.	Phạm Thành, 1984	Việt Nam		TS, Trung Quốc, 2015	Nông nghiệp							
6.	Đình Văn Dũng, 1982	Việt Nam		TS, Bắc Kinh, 2014	Dinh dưỡng							
7.	Nguyễn Thị Trúc Mai, 1987	Việt Nam		TS, Việt Nam 2017	Khoa học cây trồng							
8.	Nguyễn Thành Mến, 1960	Việt Nam		TS, Việt Nam, 2006	Lâm nghiệp							
9.	Ngô Phú Thỏa, 1982	Việt Nam		TSKH, Úc, 2016	Nuôi trồng Thủy sản							
10.	Lê Khắc Phúc, 1986	Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Trồng trọt							

12.2. Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình

Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo (Theo mẫu 2, phụ lục 3, thông tư 02/2022/TT-BGDĐT).

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Giảng viên cơ hữu								
1.	Lương Thị Ánh Tuyết; Văn Thị Phương Như	Phương pháp thí nghiệm	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo/hướng dẫn luận

	Lương Thị Ánh Tuyết; Đỗ Trọng Đăng	Côn trùng	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				văn, luận án
2.	Trần Thị Thanh Nga; Võ Thị Thu Em	Thủy sản đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 3	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án
	Trần Thị Thanh Nga; Lê Thị Ngọc Tâm	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	Học kỳ 1, năm thứ 4			3		
3.	Nguyễn Trần Vũ Trần Thanh Quang	Lâm nghiệp đại cương	Học kỳ 2, năm thứ 2	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án
	Nguyễn Trần Vũ Trần Thanh Quang	Lâm nghiệp xã hội	Học kỳ 1, năm thứ 4			2		
4.	Lê Thị Ngọc Tâm Nguyễn Thị Thảo Linh	Thú y đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 3	2				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án
	Lê Thị Ngọc Tâm Đỗ Trọng Đăng	Chăn nuôi gia súc	Học kỳ 1, năm thứ 3	3				
5.	Võ Thị Thu Em Trần Thị Thanh Nga	Quản lý môi trường nuôi thủy sản	Học kỳ 1, năm thứ 4	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án
	Võ Thị Thu Em Trần Thị Thanh Nga	Chuyên đề chuyên ngành vật nuôi	Học kỳ 2, năm thứ 4	3				
6.	Trần Thanh Quang Nguyễn Trần Vũ	Trồng rừng	Học kỳ 2, năm thứ 3	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án
	Trần Thanh Quang Nguyễn Trần Vũ	Rèn nghề trồng trọt – lâm nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 3	2				
7.	Nguyễn Thị Thanh Tâm; Lương Thị Ánh Tuyết	Thỏ nhưỡng - Phân bón	Học kỳ 2, năm thứ 1	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án
	Nguyễn Thị Thanh Tâm; Dương Thị Oanh	Khí tượng nông nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1			2		
8.	Nguyễn Thị Thảo Linh Lê Thị Ngọc Tâm	Bệnh vật nuôi	Học kỳ 1, năm thứ 2	3				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/hướng dẫn luận văn, luận án
	Nguyễn Thị Thảo Linh Lê Thị Ngọc Tâm	Rèn nghề CNTY-TS	Học kỳ 2, năm thứ 3	2				
9.	Đỗ Trọng Đăng Vân Thị Phương Như	Sinh học đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Đỗ Trọng Đăng Lê Thị Ngọc Tâm	Sinh lý động vật	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				
10.	Vân Thị Phương Như Đỗ Trọng Đăng	Vi sinh vật nông nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1			2		Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Vân Thị Phương Như Lương Thị Ánh Tuyết	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 3	2				
11.	Phùng Xuân Lễ Đào Thị Hải Yến	Thống kê nông nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
12.	Phan Quỳnh Trâm	Hóa học đại cương	Học kỳ 1,	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy

	Huỳnh Thị Ngọc Ni		năm thứ 1					
	Phan Quỳnh Trâm Nguyễn Thị Kim Triển	Sinh hóa đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				
13.	Đào Lê Tuyền Nguyễn Thị Kim Triển	Sinh lý thực vật	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Đào Lê Tuyền Nguyễn Khánh Hy	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				
14.	Nguyễn Thị Kim Triển Dương Thị Oanh	Đa dạng sinh học	Học kỳ 1, năm thứ 3			2		Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Thị Kim Triển Nguyễn Khánh Hy	Chuyên đề chuyên ngành cây trồng	Học kỳ 2, năm thứ 4	3				
15.	Nguyễn Thị Nguyên Thảo Phan Quỳnh Trâm	Bảo quản và chế biến nông sản	Học kỳ 2, năm thứ 3			2		Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
16.	Dương Thị Oanh Nguyễn Thị Thanh Tâm	Sinh thái học nông nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Dương Thị Oanh Nguyễn Khánh Hy	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	Học kỳ 2, năm thứ 4			2		
17.	Đinh Thị Như Quỳnh Lương Tấn Thu	Khởi nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
18.	Lương Tấn Thu Huỳnh Thị Huyền Trang	Marketing nông nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
19.	Võ Thị Tâm Đỗ Thị Phương Uyên	Quản trị dự án nông nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 4	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
20.	Ngô Thị Kim Phượng Trần Lăng	Triết học Mác - Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 1	3				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
21.	Đào Văn Phượng Võ Thị Tem	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
22.	Nguyễn Thị Trang Đào Văn Phượng	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
23.	Võ Thị Minh Duyên Trần Văn Tàu	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
24.	Trần Văn Tàu Võ Thị Minh Duyên	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 1, năm thứ 3	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
25.	Nguyễn Thị Phương Vi Trần Văn Tàu	Soạn thảo văn bản	Học kỳ 1, năm thứ 2			2		Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Thị Phương Vi Trần Văn Tàu	Pháp luật đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				
26.	Tôn Nữ Cẩm Hương Nguyễn Thị Lan	Kỹ năng giao tiếp	Học kỳ 1, năm thứ 2			2		Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
27.	Nguyễn Như Ý	Tiếng Anh chuyên ngành Nông	Học kỳ 1,	2				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy

	Hồng Ái Nga	ngành 1	năm thứ 3					
	Nguyễn Như Ý Hồng Ái Nga	Tiếng Anh chuyên ngành Nông nghiệp 2	Học kỳ 2, năm thứ 3	2				
28.	Nguyễn Huy Vũ Nguyễn Minh Cường	Giáo dục thể chất 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	1				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
29.	Lê Đức Hiếu Phạm Minh Quang	Giáo dục thể chất 3	Học kỳ 1, năm thứ 2	1				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
30.	Nguyễn Quốc Trâm Phạm Minh Quang	Giáo dục thể chất 2	Học kỳ 2, năm thứ 1	1				Giảng viên cơ hữu phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Quốc Trâm Nguyễn Minh Cường	Giáo dục thể chất 4	Học kỳ 2, năm thứ 2	1				
Giảng viên thỉnh giảng								
1	Bùi Văn Lợi	Chăn nuôi gia cầm	Học kỳ 2, năm thứ 3	2				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	Học kỳ 2, năm thứ 4			2		
2	Nguyễn Văn Kết	Giống cây trồng	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Trồng trọt đại cương	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				
3	Trần Quốc Dung	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1			2		Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Di truyền ứng dụng trong nông nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 3			2		
4	Võ Văn Toàn	Giống vật nuôi	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	Học kỳ 1, năm thứ 4			2		
5	Phạm Thành	Bệnh cây trồng	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Hệ thống canh tác	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				
6	Đình Văn Dũng	Dinh dưỡng - thức ăn	Học kỳ 2, năm thứ 1	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
7	Nguyễn Thị Trúc Mai	Cây lương thực	Học kỳ 2, năm thứ 3	3				Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Cây rau và hoa quả	Học kỳ 1, năm thứ 4	3				
8	Nguyễn Thành Mến	Khuyến nông lâm	Học kỳ 1, năm thứ 3			2		Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Nông lâm kết hợp	Học kỳ 1,			2		

			năm thứ 4				
9	Ngô Phú Thỏa	Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản	Học kỳ 1, năm thứ 4	2			Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
		Công trình và thiết bị thủy sản	Học kỳ 2, năm thứ 4			2	
10	Lê Khắc Phúc	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	Học kỳ 2, năm thứ 4			2	Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

12.3. Kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp	Phụ trách PTN, thực hành	Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần/môn học nào trong chương trình đào tạo
1.	Trần Thế Dân, 1973	KS. Khoa học cây trồng	PTN Trồng trọt - Lâm nghiệp, Nhà lưới	Các môn học chuyên ngành Trồng trọt - Lâm nghiệp
2.	Nguyễn Khánh Hy, 1990	ThS. Công nghệ sinh học	PTN Chăn nuôi thú y - Thủy sản	Các môn học chuyên ngành Chăn nuôi thú y - Thủy sản

12.4. Danh sách cán bộ quản lý

Danh sách cán bộ quản lý cấp Khoa đối với ngành đào tạo trình độ đại học (Theo mẫu 3, phụ lục 3, thông tư 02/2022/TT-BGDĐT).

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1.	Lương Thị Ánh Tuyết, 01/10/1984 Trưởng khoa	Tiến sĩ, 2016	Nông nghiệp/Côn trùng học	
2.	Trần Thị Thanh Nga, 20/09/1981 Trưởng bộ môn Chăn nuôi thú y - Thủy sản	Thạc sĩ, 2009	Nông nghiệp/ Nuôi trồng thủy sản	
3.	Nguyễn Trần Vũ, 06/04/1976 Trưởng bộ môn Trồng trọt - Lâm nghiệp	Thạc sĩ, 2009	Nông nghiệp/ Lâm học	

13. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

13.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo trình độ đại học (Theo mẫu 6, Phụ lục 3, Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT)

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					

1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	360	Các học phần lý thuyết	I - VIII	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	279,12	Các học phần lý thuyết	I - VIII	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	43	3.854,64	Các học phần lý thuyết	I - VIII	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	26	1.433,04	Các học phần lý thuyết	I - VIII	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	5	360,32	Các học phần lý thuyết và thực hành	I - VIII	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	12	910	Các học phần lý thuyết	I - VIII	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1.268	Các học phần lý thuyết	I - VIII	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	27	3.267,14	Các học phần thực hành	I - VIII	

13.2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1.	Phòng học	26	50			Các học phần lý thuyết
2.	Phòng học đa phương tiện	2	154,4	Projector, activeboard, amplifier	90	Các học phần lý thuyết, ngoại ngữ
3.	Giảng đường	1	279,12		1	Hội nghị chuyên đề, hội thảo
4.	Phòng hội thảo khoa học	1	360	Projector, activeboard, amplifier	1 1 1	Hội thảo khoa học
5.	Phòng máy tính	5	318,24	Máy tính kết nối internet	180	Các học phần liên quan đến tin học

13.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần
1.	Phòng thí nghiệm hóa	150	<ul style="list-style-type: none"> - Cân phân tích - Lò nung - Tủ sấy - Máy cất nước 2 lần - Máy khuấy từ gia nhiệt - Máy đo pH và độ dẫn điện - Máy đo nhiệt độ nóng chảy - Máy phân tích điện hóa - Nhiều dụng cụ thủy tinh - Máy đo pH - Bộ cất phân đoạn - Bộ cô quay - Máy sấy chân không - Máy điều nhiệt - Máy làm lạnh 	<ul style="list-style-type: none"> 2 1 2 1 3 2 1 1 1 3 1 1 1 1 1 1 	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa đại cương - Môi trường - Bảo quản nông sản
2.	Phòng thí nghiệm sinh học	145	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ cấy vi sinh vô trùng - Tủ nuôi cấy lắc vòng - Máy ly tâm đa năng - Tủ đông -30°C - Micropipette - Bình Nitơ lỏng - Máy cất nước 2 lần - Máy đếm khuẩn lạc 	<ul style="list-style-type: none"> 2 1 1 1 1 1 1 1 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh học - Sinh thái môi trường - Di truyền học
3.	Phòng thực hành Chăn nuôi - Thú y	70	<ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi - Tủ lạnh - Máy phun thuốc sát trùng dạng sương 	<ul style="list-style-type: none"> 5 1 1 	<ul style="list-style-type: none"> - Chăn nuôi gia súc gia cầm - Bệnh gia súc gia cầm, - Giống vật nuôi

			<ul style="list-style-type: none"> - Máy phun thuốc sát trùng động cơ xăng - Cân điện tử kiểm tra trọng lượng gà - Bộ tiểu phẫu - Bộ đại phẫu - Xi lanh tự động, bán tự động, thường - Bộ chẩn đoán bệnh - Bộ khám bệnh - Bộ sản khoa - Súng bắn tinh, dụng cụ dẫn tinh - Kim bấm tai, bấm răng - Máy đo huyết áp - Thước đo FAO 	<ul style="list-style-type: none"> 1 1 2 1 50 2 2 2 5 5 2 1 	<ul style="list-style-type: none"> - Dinh dưỡng thức ăn
4.	Phòng thực hành Trồng trọt - Lâm nghiệp	200	<ul style="list-style-type: none"> - Máy kinh vĩ quang - Cưa xăng - Máy định vị GPS - Dao ghép - Kéo cắt cành - Cưa cắt các loại - Địa bàn ba chân - Dụng cụ thô sơ khác 	<ul style="list-style-type: none"> 1 1 1 15 5 15 2 50 	<ul style="list-style-type: none"> - Thổ nhưỡng-Phân bón - Cây lương thực - Cây rau và hoa quả - Cây lâm nghiệp, - Trồng rừng - Bảo vệ thực vật
5.	Phòng thực hành Nuôi trồng thủy sản	70	<ul style="list-style-type: none"> - Máy đo độ kiềm - Máy sục khí - Thước đo độ trong - Máy đo độ kiềm - Kính lúp - Vợt thủy tinh 	<ul style="list-style-type: none"> 1 1 1 1 5 5 	<ul style="list-style-type: none"> - Nuôi cá, tôm, - Bệnh cá tôm, - Dinh dưỡng thủy sản

14. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

14.1. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 1268 m², trong đó diện tích phòng đọc: 509,4 m²

- Số chỗ ngồi: 100; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 12
- Phần mềm quản lý thư viện: Phần mềm quản lý tích hợp Libol 6.0
- Thư viện điện tử: Đang kết nối với Trung tâm tri thức số, liên hiệp các trường đại học phía Bắc
- Ngoài nước: kết nối qua giao thức Z39.50. Sắp đến sẽ mua một số tài khoản truy cập vào mạng thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

14.2. Danh mục giáo trình chính trong chương trình đào tạo (Theo mẫu 7, Phụ lục 3, Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT)

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Năm XB	Số lượng bản ở thư viện	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	10	Triết học Mác - Lênin	LC111013	HK1 Năm 1	
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc ĐH không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	10	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LC112112	HK2 Năm 1	
3	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	10	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LC113112	HK3 Năm 2	
4	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	10	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	LC124112	HK4 Năm 2	
5	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	10	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LC120012	HK5 Năm 3	
6	Giáo trình Pháp luật Đại cương,	Bộ Giáo dục và đào tạo	Đại học sư phạm, Hà Nội	2015	12	Pháp luật đại cương	LC130012	HK3 Năm 2	
7	Giáo trình Phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học nông nghiệp	Bùi Văn Lợi (chủ biên), Lê Đức Ngoan	Đại học Huế	2016	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp	NN125142	HK5 Năm 3	
8	GT Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền, Ngô Thị Việt Nga	Đại học Kinh tế quốc dân	2020	1	Khởi nghiệp	KT120612	HK4 Năm 2	
9	Hóa học đại cương	Hà Thị Ngọc Loan	Đại học Sư phạm	2004	42	Hoá học đại cương	TN133012	HK1 Năm 1	
10	Giáo Trình Thể dục	Trương Anh Tuấn	Đại học Sư phạm	2004	2	Giáo dục thể chất 1 (Thể dục)	TC120011	HK1 Năm 1	
11	Giáo trình Điện kinh	Nguyễn Kim Minh (Chủ biên)	Đại học Sư phạm Hà Nội.	2004	48	Giáo dục thể chất 2 (Điện kinh)	TC121011	HK2 Năm 1	
12	Giáo trình Bóng chuyền	Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn	Đại học sư phạm Hà Nội.	2004	50	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 1)	TC122021	HK3 Năm 2	
13	Giáo trình Bóng chuyền	Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn	Đại học sư phạm Hà Nội	2004	50	Giáo dục Thể chất 4 (Bóng chuyền 2)	TC123021	HK4 Năm 2	
14	Giáo trình Kỹ thuật Soạn thảo văn bản	Trường Đại học Luật Hà Nội	Tư pháp	2017	1	Soạn thảo văn bản	LC130122	HK3 Năm 2	

15	Giáo trình Kỹ năng giao tiếp T1, T2	Nguyễn Văn Hùng (CB), Hoàng Văn Phúc, Lê Việt Lâm	Tài chính	2022	6	Kỹ năng giao tiếp	TL110042	HK3 Năm 2	
16	Sinh lý học thực vật	Vũ Văn Vụ (chủ biên)	Giáo dục Việt Nam	2010	26	Sinh lý cây trồng	NN123022	HK1 Năm 1	
17	Giáo trình Sinh thái học nông nghiệp	Trần Đức Viên, Phạm Văn Phê, Ngô Thế Ân	Đại học Sư phạm	2003	50	Sinh thái học nông nghiệp	NN125092	HK1 Năm 1	
18	Đất và phân bón	Ngô Thị Đào, Vũ Hữu Yên	Đại học Sư phạm	2005	49	Thổ nhưỡng - phân bón	NN123033	HK2 Năm 1	
19	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	Vũ Duy Giảng	Nông nghiệp	2006	5	Dinh dưỡng - Thức ăn	NN110033	HK2 Năm 1	
20	Giáo trình Phương pháp thí nghiệm	Nguyễn Thị Lan (chủ biên)	Trường Nông nghiệp 1	2005	1	Phương pháp thí nghiệm	NN125022	HK3 Năm 2	
21	Giáo trình Phương pháp thí nghiệm	Nguyễn Thị Lan (chủ biên)	Trường Nông nghiệp 1	2005	1	Thống kê nông nghiệp	NN125192	HK3 Năm 2	
22	Đa dạng sinh học và tài nguyên di truyền thực vật	Nguyễn Nghĩa Thìn	Đại học Quốc gia Hà Nội	2008	5	Đa dạng sinh học	NN125032	HK5 Năm 3	
23	Giáo trình Khuyến Nông	Nguyễn Văn Long	Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội	2006	1	Khuyến nông lâm	NN125052	HK5 Năm 3	
24	Giáo trình Thực tập chuyên ngành Công nghệ Sinh học trong nông nghiệp	Bùi Văn Lệ	Đại học quốc gia tp Hồ Chí Minh	2020	1	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp	NN125102	HK2 Năm 1	
25	Vi sinh vật học	Nguyễn Hữu Quân	ĐH Thái Nguyên		3	Vi sinh vật nông nghiệp	TN142032	HK2 Năm 1	
26	Giáo trình Khí tượng Nông nghiệp	Đoàn Văn Điềm	Nông nghiệp	2005	1	Khí tượng nông nghiệp	NN125012	HK2 Năm 1	
27	Chọn giống cây trồng	Phùng Quốc Tuấn, Nguyễn Quang Thạch	Đại học sư phạm	2007	50	Giống cây trồng	NN123052	HK2 Năm 1	
28	Giáo trình Chọn giống và nhân giống vật nuôi	Nguyễn Đức Hưng	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2008	1	Giống vật nuôi	NN110062	HK3 Năm 2	
29	Giáo trình Côn trùng Nông-Lâm nghiệp	Nguyễn Đức Khiêm (chủ biên)	Nông nghiệp Hà Nội	2005	1	Côn trùng	NN123062	HK4 Năm 2	
30	Giáo trình bệnh cây nông nghiệp	Lê Lương Tê (chủ biên), Đỗ Tấn Dũng, Ngô Bích Hào	Nông nghiệp	2007	10	Bệnh cây trồng	NN123082	HK4 Năm 2	
31	Giáo trình Ngoại khoa thú y	Lê Quang Thống, Lê Văn Thọ	Trường ĐH Nông Lâm Tp Hồ Chí Minh, Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh	2017	1	Bệnh vật nuôi	NN111023	HK3 Năm 2	
32	Giáo trình Bệnh truyền nhiễm thú y	Nguyễn Bá Hiên, Huỳnh Thị Mỹ Lệ	Trường Đại học Nông nghiệp I, Nông nghiệp	2019	3				

33	Giáo trình Chẩn đoán và nội khoa thú y	PGS.TS. Phạm Ngọc Thạch (2009),	Trường Đại học Nông nghiệp I, Nông nghiệp	2009	1				
34	Giáo trình Cây lương thực	Nguyễn Thị Lam (chủ biên)	Nông nghiệp	2003	1	Cây lương thực	NN123073	HK6 Năm 3	
35	Bài giảng Cây rau	Nguyễn Thị Khánh	Đại học Nông lâm Huế	2009	1	Cây rau, hoa và quả	NN123093	HK7 Năm 4	
36	Giáo trình chăn nuôi gia cầm	Nguyễn Văn Nhân	Nông nghiệp Hà Nội	1999	38	Chăn nuôi gia cầm	NN110042	HK5 Năm 3	
37	Giáo trình Chăn nuôi chuyên khoa	Bùi Hữu Đoàn	Trường ĐH Nông nghiệp I Hà Nội	2009	1	Chăn nuôi gia súc; TT giáo trình CNTY	NN110053	HK5 Năm 3	
38	Nước nuôi thủy sản - Chất lượng và giải pháp cải thiện chất lượng	Lê Văn Cát (Chủ biên)	Khoa học và kỹ thuật	2006	1	Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản	NN112063	HK7 Năm 4	
39	Giáo trình Trồng rừng	Mai Quang Trường, Lương Thị Anh	Nông Nghiệp, Hà Nội.	2007	1	Trồng rừng, TT giáo trình Lâm nghiệp	NN124023	HK5 Năm 3	
40	Giáo trình Biện pháp sinh học trong Bảo vệ thực vật	Nguyễn Văn Đĩnh (chủ biên)	Đại học Nông nghiệp Hà Nội	2004	1	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	NN125162	HK4 Năm 2	
41	Career paths: Agriculture, book 1	Neil O'Sullivan, James D. Libbin,	Express Publishing.	2011	1	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 1	NN115172	HK5 Năm 3	
42	Career paths: Agriculture, book 2	Neil O'Sullivan, James D. Libbin	Express Publishing	2011	1	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp 2	NN115182	HK5 Năm 3	
43	Giáo trình Bệnh động vật thủy sản	Đặng Xuân Bình (Chủ biên)	Nông nghiệp, Hà Nội	2012	1	Rèn nghề chăn nuôi thú y - thủy sản	NN110072	HK5 Năm 3	
44	Bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch	Trần Văn Chương	Lao động xã hội	2006	19	Bảo quản và chế biến nông sản	NN125082	HK5 Năm 3	
45	Bài giảng Lâm nghiệp xã hội	Ngô Thế Sơn	Trường Đại học Tây Nguyên	2011	1	Lâm nghiệp xã hội	NN124032	HK7 Năm 4	
46	Giáo trình Nông Lâm kết hợp	Đặng Kim Vui (chủ biên)	Nông nghiệp	2007	1	Nông lâm kết hợp	NN124072 NN110062	HK7 Năm 4	
47	Kỹ thuật chăn nuôi thỏ ở gia đình và phòng chữa bệnh thường gặp	Đĩnh Văn Bình	Lao động xã hội	2006	11	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	NN112112	HK7 Năm 4	
48	Dinh dưỡng và bệnh thông thường trên chó, mèo	Võ Văn Ninh	Nông nghiệp	2019	3				
49	Kỹ Thuật nuôi nhím và dúi	Nguyễn Thị Hồng	Thanh Hóa	2014	1				
50	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) Lúa, ngô và một số sâu bệnh hại cây ăn quả	Nguyễn Văn Đĩnh, Nguyễn Văn Viên, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đỗ Tấn Dũng	Nông nghiệp	2017	1	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	NN123122	HK7 Năm 4	

51	Cẩm nang thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020"	Hồng Đức	2018	1	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) Công trình và thiết bị thủy sản	NN123132 NN112102	HK7 Năm 4 HK7 Năm 4	
52	Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản.	Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Thành Long và Nguyễn Thanh Toàn.	Đại học Cần Thơ	2012	1				
53	Quy trình nuôi gà thả vườn theo tiêu chuẩn VietGAHP	Bộ NN &PTNT	Bộ NN &PTNT	2017	1	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	NN110102	HK7 Năm 4	
54	Giáo trình sinh học đại cương	Phạm Thành Hồ	ĐH Quốc gia	1997	10			HK1 năm 1	
55	Giáo trình hoá sinh đại cương	Trần Thị Lệ, Hồ Trung Thông	ĐH Huế	2016	1	Sinh học đại cương Sinh hoá đại cương	TN142212 TN242022	HK1 năm 1	
56	Giáo trình Giải phẫu sinh lý động vật nuôi	Nguyễn Thị Thành	Trường CĐ Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc	2012	1	Sinh lý vật nuôi Hệ thống nông nghiệp	NN110012 NN125202	HK1 HK2 Năm 1	
57	Hệ thống nông nghiệp Việt Nam	Phạm Văn Hiền (chủ biên)	Nông nghiệp	2017	1				
58	Giáo trình Marketing nông nghiệp	Nguyễn Nguyên Cự (chủ biên)	ĐH Nông nghiệp Hà Nội	2008	1	Marketing nông nghiệp	KT120382	HK3 Năm 2	
59	Giáo trình Trồng trọt đại cương	PGS.TS. Lê Thanh Phong	ĐH Cần Thơ	2019	1	Trồng trọt đại cương, TT giáo trình trồng trọt	NN123142	HK4 Năm 2	
60	Giáo trình chẩn đoán bệnh gia súc	Chu Đức Thắng	Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội	2007	1	Thú y đại cương	NN111042	HK5 Năm 3	
61	Dược lý thú y	Võ Thị Trà An	Nông nghiệp	2020	3				
62	Giáo trình Mô đun Trồng và chăm sóc cây lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	Thông tin và Truyền thông	2013	1	Lâm nghiệp đại cương	NN124073	HK4 Năm 2	
63	Giáo trình Nuôi trồng thủy sản đại cương	Nguyễn Quang Linh	Nông nghiệp	2006	1	Thủy sản đại cương	NN112123	HK5 Năm 3	
64	Giáo trình Lập và Quản lý dự án phát triển nông thôn	Hoàng Mạnh Quân	Nông nghiệp	2007	1	Quản trị dự án nông nghiệp	KT220162	HK7 Năm 4	
65	Giáo trình Cơ sở di truyền chọn giống thực vật	Hoàng Trọng Phán (Chủ biên)	ĐH Huế	2008	1	Di truyền ứng dụng trong nông nghiệp	NN115132	HK5 Năm 3	
66	Sản xuất giống vật nuôi thủy sản	Đỗ Đoàn Hiệp, Phạm Tan Tiến, Hà Đức Thắng	Giáo dục	2009	3	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	NN112082	HK7 Năm 4	
67	Kỹ thuật nuôi cá trê vàng	Bạch Thị Quỳnh Mai	Nông Nghiệp	2001	1	TT giáo trình Thủy sản	NN112091	HK7 Năm 4	
68	Quy định thực hành - thực tập		ĐH Phú Yên	2007	1	Thực tập tốt nghiệp (10 tuần)	NN110017	HK8 Năm 4	

69	Giáo trình Cơ sở di truyền chọn giống cây trồng	TS. Nguyễn Vũ Thanh Thanh	ĐH Quốc gia Hà Nội	2020	1	Di truyền ứng dụng trong nông nghiệp	NN115132	HK5 Năm 3	
70	Giáo trình Nuôi trồng thủy sản	Nguyễn Thanh Phương, Trần Ngọc Hải và Dương Nhật Long	Trường Đại học Cần Thơ	2009	3	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	NN112082	HK7 Năm 4	
71	Bài giảng trồng trọt đại cương	Lương Thị Ánh Tuyết	ĐH Phú Yên		1	TT bộ môn Trồng trọt	NN123111	HK7 Năm 4	
72	Bài giảng kỹ thuật lâm sinh	Lê Bá Toàn	ĐH Nông lâm TP. HCM	2003	1	TT bộ môn Lâm nghiệp	NN124061	HK6 Năm 3	
73	Bài giảng chăn nuôi đại cương	Lê Thị Ngọc Tâm	ĐH Phú Yên		1	TT bộ môn Chăn nuôi-Thú y	NN110091	HK7 Năm 4	
74	Kỹ thuật nuôi cá trê vàng	Bạch Thị Quỳnh Mai	Nông Nghiệp	1999	1	TT bộ môn Thủy sản	NN112091	HK7 Năm 4	

14.3. Danh mục tài liệu tham khảo của ngành đào tạo (Theo mẫu 7, Phụ lục 3, Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT)

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thống kê thí nghiệm	ThS. Nguyễn Thông	ĐH Cần Thơ, 2000	Phương pháp thí nghiệm nông nghiệp	NN125024	II	
2	Dược lý thú y	ThS. Huỳnh Kim Diệu	ĐH Cần Thơ, 2000	Dược lý thú y	NN111012	III	
3	Dược thú y	Trần Văn Thuận	ĐHNL TPHCM, 1997	Dược lý thú y	NN111012	III	
4	Thuốc điều trị và vaccine	Phạm Sỹ Lăng, Lê Thị Tài	Nông Nghiệp, 1994	Dược lý thú y	NN111012	III	
5	Thuốc kháng sinh và nguyên tắc sử dụng trong chăn nuôi	Bùi Thị Tho	Nông Nghiệp, 2005	Dược lý thú y	NN111012	III	
6	Thuốc thú y và cách sử dụng	TS.BS Nguyễn Đức Lưu, Nguyễn Hữu Vũ	Nông Nghiệp, 2000	Dược lý thú y	NN111012	III	
7	Ký sinh trùng gia súc	Bộ môn KST	ĐHNN I, 1998	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
8	Bệnh KST thú y	Phạm Lục	ĐH Cần Thơ, 2005	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
9	Bệnh Sản khoa	Lăng Ngọc Huỳnh	ĐH Cần Thơ, 2000	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
10	Ngoại khoa thú y	Huỳnh Văn Kháng	ĐH Cần Thơ, 2006	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
11	Ngoại khoa thú y	TS. Lê Văn Tạo	Nông Nghiệp, 2005	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
12	Dịch tễ học	TS. Trần Thị Dân	Nông Nghiệp, 2005	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
13	Chẩn đoán và bệnh nội khoa gia súc	Phạm Ngọc Thạch	ĐH Cần Thơ, 2004	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
14	Bệnh mới của lợn	Phạm Sỹ Lăng	Nông Nghiệp, 2006	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
15	Các văn bản phòng chống dịch	Nhà nước ban hành	Nông Nghiệp, 2005	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
16	Hướng dẫn phòng trị bằng thuốc nam ở GS	Chu Thị Thơm	Nông Nghiệp, 2004	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
17	Phòng và trị bệnh thường gặp ở gia súc	Nguyễn Văn Thanh	Nông Nghiệp, 2003	Bệnh vật nuôi	NN111023	VII	
18	Chọn giống và nhân giống gia súc	TS. Nguyễn Minh Hoàn	ĐHNL Huế, 2001	Giống và kỹ thuật truyền giống	NN110062	III	

19	Chọn giống và nhân giống gia súc	TS. Dương Đình Hùng	ĐHNN I HN, 2004	Giống và kỹ thuật truyền giống	NN110062	III	
20	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	TS. Tôn Thất Sơn, Lưu Hữu Mãnh	ĐH Cần Thơ, 2006	Dinh dưỡng và thức ăn	NN110033	IV	
21	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	PGS.TS Lê Đức Ngoan	ĐHNL Huế, 2006	Dinh dưỡng và thức ăn	NN110033	IV	
22	Giống vật nuôi	PGS.TS. Đặng Vũ Bình	Nông Nghiệp, 2006	Giống và kỹ thuật truyền giống	NN110062	III	
23	Kỹ thuật tạo nguồn TA cho gia súc	Đào Huyền	Nông Nghiệp, 2005	Dinh dưỡng và thức ăn	NN110033	IV	
24	Chăn nuôi trâu bò	TS. Nguyễn Xuân Bá	ĐHNL Huế, 2004	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
25	Chăn nuôi trâu bò	TS. Nguyễn Văn Thu	ĐH Cần Thơ, 2000	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
26	Nuôi trâu bò gia đình	Tô Du	Nông Nghiệp, 2001	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
27	Chăn nuôi trâu bò	Vũ Chí Cương	Nông Nghiệp, 2004	Chăn nuôi gia súc			
28	Chăn nuôi lợn	Vũ Đình Tôn	Nông Nghiệp, 2005	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
29	Chăn nuôi lợn	PGS. TS Phùng Thăng Long, Nguyễn Quang Linh	Nông Nghiệp, 2005	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
30	Kỹ thuật mới về CNL ở nông hộ, trang trại và phòng trị bệnh	Lê Đình Mận	Nông Nghiệp, 2005	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
31	Chăn nuôi gia cầm	PGS.TS Nguyễn Đức Hưng	Nông Nghiệp, 2006	Chăn nuôi gia cầm	NN110042	IV	
32	Chăn nuôi gia cầm	Dương Thanh Liêm	Nông Nghiệp, 2005	Chăn nuôi gia cầm	NN110042	IV	
33	KT nuôi gà CN lông màu thả vườn và phòng trị bệnh	Lê Hồng Mận	Nông Nghiệp, 2004	Chăn nuôi gia cầm	NN110042	IV	
34	Cầm nang CNGS-GC	Hội CN Việt Nam	Nông Nghiệp, 2004	Chăn nuôi gia cầm	NN110042	IV	
35	Chăn nuôi dê	TS. Hồ Quảng Đồ	ĐH Cần Thơ, 2000	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
36	Kỹ thuật chăn nuôi dê	Đình Văn Bình	Nông Nghiệp, 2004	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
37	Hướng dẫn KTCN dê	Lê Quang Sứ	Nông Nghiệp, 2004	Chăn nuôi gia súc	NN110053	V	
38	Kỹ thuật nuôi thỏ	Chu Thị Thơm	Nông Nghiệp, 2004	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	NN112112	VIII	
39	Kỹ thuật chăm sóc thỏ	Hoàng T. Xuân Mai	Nông Nghiệp, 2005	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	NN112112	VIII	
40	Nuôi bò thịt	Lê Hồng Mận	Nông Nghiệp, 2004	Kỹ thuật nuôi sinh vật cảnh	NN112112	VIII	
41	Thụ tinh nhân tạo cho gia súc, gia cầm	Nguyễn Tấn Anh	Nông Nghiệp, 2004	Giống và kỹ thuật truyền giống	NN112112	VIII	
42	Pháp lệnh thú y và kiểm nghiệm SPCN	Ngô Thị Hòa	Nông Nghiệp, 2006	Bảo quản và chế biến nông sản	NN125082	VII	
43	Công nghệ chăn nuôi	Đặng Vũ Bình	Nông Nghiệp, 2006	Bảo quản và chế biến nông sản	NN125082	VII	
44	Công nghệ cấy truyền phôi gia súc	PGS.TS Hoàng Kim Giao	Khoa học kỹ thuật , 2004	Giống và kỹ thuật truyền giống	NN110062	III	
45	Tổ chức quản lý ngành nông nghiệp	Nguyễn Văn Hòa	Nông Nghiệp, 2000	Kinh tế nông nghiệp	NN125112	IV	
46	Cây ăn quả	Trần Thế Tục và ctv	Nông Nghiệp, 2000	Cây rau và hoa quả	NN123093	V	
47	Kỹ thuật sản xuất giống cá nuôi	Nguyễn Tường Anh	Nông Nghiệp, 1999	Kỹ thuật nuôi thủy sản	NN112033	V	
48	Kỹ thuật nuôi tôm sú	Phạm Văn Tình	Nông Nghiệp, 2001	Kỹ thuật nuôi thủy sản	NN112033	V	
49	Sinh thái rừng	Hoàng Kim Ngũ Phùng Ngọc Lan	Nông Nghiệp Hà Nội, 2005	Trồng rừng	NN124023	VI	
50	Cơ sở khoa học chọn tạo và sản xuất giống cây trồng	Trần Duy Quý	Nông Nghiệp Hà Nội, 2004	Giống cây trồng	NN123052	II	

51	Chọn giống cây trồng	Nguyễn Văn Hiến	Giáo dục, 2000	Giống cây trồng	NN123052	II	
52	Lâm nghiệp	Phùng Ngọc Lan Nguyễn Trường	Giáo dục, 1999	Kỹ thuật lâm sinh	NN124013	VI	
53	Điều tra rừng	Vũ Tiến Hinh Phạm Ngọc Giao	Nông Nghiệp Hà Nội, 1999	Lâm nghiệp xã hội	NN124032	VII	
54	Quản lý doanh nghiệp lâm nghiệp	Phạm Khắc Hồng Nguyễn Văn Tuấn	Nông Nghiệp Hà Nội, 1996	Kinh tế nông nghiệp	NN125112	IV	
55	Giáo trình kinh tế nông nghiệp	Nguyễn Thế Nhã Nguyễn Đình Thắng	TK HN, 2002	Kinh tế nông nghiệp	NN125112	IV	
56	Giáo trình Nông học đại cương	Huỳnh Thanh Hùng	ĐHNL TPHCM, 2001	Cây rau và hoa quả	NN123093	V	
57	Kiến thức Lâm nghiệp xã hội tập 1	Vụ Khoa học công nghệ- Bộ Lâm nghiệp	Nông Nghiệp Hà Nội, 1994	Lâm nghiệp xã hội	NN124032	VII	
58	Bảo tồn tài nguyên di truyền thực vật rừng	Nguyễn Hoàng Nghĩa	Nông Nghiệp Hà Nội, 1997	Di truyền ứng dụng trong NN	NN115132	IV	
59	Sinh học và sinh thái học biển	Vũ Trung Tạng	ĐHQG Hà Nội, 2004	Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản	NN112062	VI	
60	Quản lý chất lượng nước trong Nuôi trồng thủy sản,	Nguyễn Đình Trung	Nông nghiệp, 2004	Quản lý môi trường trong nuôi thủy sản	NN112062	VI	
61	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	Hoàng Đức Nhuận	KH&KT, 1979	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	NN125162	II	

15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2023 cho sinh viên ngành Nông nghiệp

15.1. Thực hiện theo quy trình đào tạo hệ thống tín chỉ

a) Giảng viên: Trước khi giảng dạy học phần được nhà trường phân công, giảng viên cần công bố đề cương chi tiết học phần trong đó cần nêu rõ: nội dung trọng tâm, phương pháp học tập; giáo trình chính, tài liệu học tập và tham khảo để sinh viên có thể lựa chọn và chuẩn bị để học tập.

b) Sinh viên:

Tích cực học tập, tham dự các tiết học lý thuyết, chuẩn bị bài tập đầy đủ theo hướng dẫn của giảng viên.

Chỉ những sinh viên đủ điều kiện thực hiện khóa luận tốt nghiệp theo quy định của trường mới được đăng ký học phần “Khóa luận tốt nghiệp”. Sinh viên không thực hiện khóa luận phải đăng ký học các học phần thay thế với số lượng 7 tín chỉ.

15.2 Định hướng phát triển năng lực sinh viên

Tập trung phát triển năng lực chuyên môn, năng lực nghề nghiệp, năng lực tự học, năng lực bồi dưỡng chuyên môn và học tập suốt đời.

Gắn kết lý thuyết và thực hành; tăng cường thực hành, thực tập tại các đơn vị sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

Định hướng sinh viên nghiên cứu khoa học.

15.3 Đảm bảo các điều kiện phục vụ đào tạo

Phòng học, phòng thực hành:

+ Phòng học lý thuyết cần có Projector.

+ Phòng máy cần được trang bị đủ máy tính, trang bị một số phần mềm hỗ trợ việc dạy và học, đặc biệt là các phần mềm thống kê nông nghiệp. Khi thực hành cần bố trí 1 máy tính/1 sinh viên.

Thư viện, học liệu: Cung cấp đủ tài liệu học tập và tài liệu tham khảo chính cho từng học phần.

Giảng viên: có đầy đủ giáo trình, bài giảng, chuẩn bị tốt các phần mềm dạy học trực tuyến, ứng dụng quản lý người học để sẵn sàng triển khai dạy học khi cần thiết.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG